UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
**SỞ XÂY DỰNG**

# CÔNG BỐ

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2023

*******

*NĂM 2023*

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2727 /SXD-KTVLXD

*Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 7 năm 2023*

# CÔNG BỐ
# GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-SXD ngày 29/5/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc Kiện toàn Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TKS ngày 04/7/2023 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 05/7/2023;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ

chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền: Công bố giá đất san nền đã bao gồm cước vận chuyển đến các huyện, thành phố thay cho giá tại mỏ như các quý trước của 03 đơn vị có văn bản báo giá *(Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn; Công ty Cổ phần KEHIN và Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh)*; các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(thông tin các mỏ được công bố kèm theo)*.

9. Đối với vật liệu nhựa đường: Hiện tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã có văn bản số 902 CV-PLC.NĐ-GĐ ngày 13/12/2022 thông báo về việc tạm dừng báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex trên Website của đơn vị từ ngày 01/01/2023 đồng thời cung thông tin liên hệ các chi nhánh để báo giá sản phẩm. Do đó đối với sản phẩm nhựa đường Sở Xây dựng công bố thông tin liên hệ của các chi nhánh để các cơ quan đơn vị liên quan căn liên hệ lấy báo giá.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

***Nơi nhận:***
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở TC, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- Cục Thuế tỉnh;
-UBND các huyện, TP;
-Lưu: VT, KTVLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Sở Xây dựng
Tỉnh Vĩnh Phúc
13-07-2023 08:27:49 +07:00

**Nguyễn Văn Ngọc**

SỞ XÂY DỰNG
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH PHÚC
Sở Xây dựng
Tỉnh Vĩnh Phúc
13-07-2023 08:28:07 +07:00

**I. THÔNG TIN CÁC ĐẠI LÝ CUNG CẤP NHỰA ĐƯỜNG.**

*(Kèm theo Văn bản Số: 2727 /SXD-KTVLXD ngày 10/7/2023 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc)*

1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex Tel: 024.38513206
2. Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng Tel: 022.58831295
3. Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng Tel: 023.63932717
4. Chi nhánh Nhựa đường Bình Định Tel: 025.63893206
5. Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn Tel: 028.38231445
6. Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ Tel: 029.23761092

Sở Xây dựng
Tỉnh Vĩnh Phúc
13-07-2023 08:28:24 +07:00

# II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

*(Kèm theo Văn bản Số: 2727 /SXD-KTVLXD ngày 10/7/2023 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc)*

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn | 1479/GP-UBND ngày 10/8/2022 | 8/10/2026 | Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên | Thôn Ngọc Bảo, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc; Ô Thắng: 0906.056.093 | 9,16 | |
| 2 | Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ | số 1300/GP-UBND ngày 08/6/2020 | 6/8/2023 | Khai thác trong diện tích Dự án xây dựng nhà máy chế biến vật liệu gốm sứ tại Khu công nghiệp Thái Hòa- Liễn Sơn-Liên Hòa huyện Lập Thạch | Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Thị Trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc: Ông: Tuấn SĐT: 0913 389 651 | 13,70 | |
| 3 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng | 1281/GP-UBND ngày 06/6/2018; QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 9/4/2021 | 4/9/2025 | Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846628 | 7,31 | |
| 4 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng | 3313/GP-UBND ngày 07/12/2021 | 8/8/2024 | Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846629 | 4,89 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng(nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Thịnh phát Tam Đảo) | 1330/GP-UBND - Ngày 11/06/2020 | 11/6/2023 | Đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846630 | 7,85 | |
| 6 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành | 1547/GP-UBND ngày 16/5/2021 | 6/15/2024 | Khu đồi Pháo, thôn Tuần Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Dộc Bầu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương | Số 18, Ngõ 49, Đường Trung Tâm, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hiệp SĐT 0983695416 | 6,63 | |
| 7 | Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc | 1447/GP-UBND ngày 09/10/2022 | 10/9/2025 | Khu Rừng Đình(Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706 | 11,98 | |
| 8 | Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc | 2449/GP-UBND ngày 7/9/2021 | 9/7/2024 | Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Tử Du huyện Lập Thạch | Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706 | 11,86 | |
| 9 | Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc | 2625/GP-UBND ngày 24/10/2019 | 6/8/2024 | Đồi Cao Tiêu xã Yên Dương, huyện Tam Đảo | Số nhà 170, Đường Hùng Vương, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Sơn SĐT 0968 249 250 | 3,58 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Công ty TNHH Một thành viên Trường Thịnh | 2201/GP-UBND ngày 21/11/2022 | 5/22/2025 | Khu đồi Quạn và khu đồi Chùa Mèn xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Số Nhà 40, Ngõ 33, Đường Hùng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc; Giám đốc bà Hằng SĐT 0211 3 600 899 | 13,09 | |
| 11 | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh | 1565/GP-UBND ngày 03/7/2020 | 3/7/2023 | Khu đồi Rừng Đình, thôn Cam Lâm, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Thôn Tân Hà, Tt Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc bà Thoa SĐT 0989732618 | 4,44 | |
| 12 | Công ty Cổ phần Nam Sơn Land | 1022/GP-UBND ngày 27/5/2022 | 27/5/2024 | Đồi Rừng Rui, đồi Bồ Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc | Số nhà 168 phố Núi Đinh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông: Dương SĐT 0988753154 | 5,14 | |
| 13 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389 | 1272/GP-UBND ngày 06/7/2022 | 6/7/2025 | Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Thôn Đồng Giang, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hùng SĐT 0985882525 | 5,36 | |
| 14 | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Như Ngọc | 2921/GP-UBND - Ngày 26/11/2020 | 26/11/2023 | Khu đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Xóm Mối, Thôn Mai Nham, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc; Giám đốc ông Tĩnh SĐT 0988 028 914 | 2,77 | |
| 15 | Công ty cổ phần Đầu tư Tam Sơn | 2413/GP-UBND ngày 08/12/2022 | 12/8/2024 | đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên | Tòa Nhà 2 Công Ty TNHH CN Ô Tô Quang Vinh Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích sơn, TP Vĩnh Yên; Chủ tịch HĐQT ông Vinh SĐT 0968 678 688 | 1,77 | |
| 16 | Công ty Cổ phần KEHIN | 752/GP-UBND ngày 18/4/2022 | 10/18/2026 | Đồi Rừng Chồm (Gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Toà Nhà Kết Hiền, Số Nhà 1, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Kết SĐT 0211 3851 888 | 10,47 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Công ty Cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ Đại Minh | 3141/GP-UBND ngày 15/12/2020 | 12/15/2022 | Đồi Bàn Phết, đồi Đính Chùa, đồi Minh Trụ thuộc xã Tử Du, xã Tiên Lữ, Lập Thạch | Số nhà 23, Khu HC 6, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Phó giám đốc ông Vương SĐT 0963 670 000 | 21,05 | |
| 18 | Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tùng Phát | 3079/GP-UBND ngày 04/12/2019 | 30/5/2023 | Đồi Dọc Mai, thôn Yên Bình, xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô, VP | Khu dân cư số 02, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc; ông Cương SĐT 0982 225 359 | 4,80 | Đã lập hồ sơ gia hạn GP |

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
**SỞ XÂY DỰNG**

# CÔNG BỐ

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2023

*******

*NĂM 2023*

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2727 /SXD-KTVLXD

*Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 7 năm 2023*

# CÔNG BỐ
## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-SXD ngày 29/5/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc Kiện toàn Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TKS ngày 04/7/2023 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 05/7/2023;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ

chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền: Công bố giá đất san nền đã bao gồm cước vận chuyển đến các huyện, thành phố thay cho giá tại mỏ như các quý trước của 03 đơn vị có văn bản báo giá *(Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn; Công ty Cổ phần KEHIN và Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh)*; các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(thông tin các mỏ được công bố kèm theo)*.

9. Đối với vật liệu nhựa đường: Hiện tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã có văn bản số 902 CV-PLC.NĐ-GĐ ngày 13/12/2022 thông báo về việc tạm dừng báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex trên Website của đơn vị từ ngày 01/01/2023 đồng thời cung thông tin liên hệ các chi nhánh để báo giá sản phẩm. Do đó đối với sản phẩm nhựa đường Sở Xây dựng công bố thông tin liên hệ của các chi nhánh để các cơ quan đơn vị liên quan căn liên hệ lấy báo giá.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

***Nơi nhận:***
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở TC, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- Cục Thuế tỉnh;
-UBND các huyện, TP;
-Lưu: VT, KTVLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

**Nguyễn Văn Ngọc**

# I. THÔNG TIN CÁC ĐẠI LÝ CUNG CẤP NHỰA ĐƯỜNG.

*(Kèm theo Văn bản Số: 2727 /SXD-KTVLXD ngày 10/7/2023 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc)*

| | |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Tel: 024.38513206 |
| 2. Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng | Tel: 022.58831295 |
| 3. Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng | Tel: 023.63932717 |
| 4. Chi nhánh Nhựa đường Bình Định | Tel: 025.63893206 |
| 5. Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn | Tel: 028.38231445 |
| 6. Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ | Tel: 029.23761092 |

## II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

*(Kèm theo Văn bản Số: 2727 /SXD-KTVLXD ngày 10/7/2023 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc)*

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn | 1479/GP-UBND ngày 10/8/2022 | 8/10/2026 | Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên | Thôn Ngọc Bảo, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc; Ô Thắng: 0906.056.093 | 9,16 | |
| 2 | Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ | số 1300/GP-UBND ngày 08/6/2020 | 6/8/2023 | Khai thác trong diện tích Dự án xây dựng nhà máy chế biến vật liệu gốm sứ tại Khu công nghiệp Thái Hòa- Liễn Sơn-Liên Hòa huyện Lập Thạch | Lô 1, KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Thị Trấn Hoa Sơn, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc: Ông: Tuấn SĐT: 0913 389 651 | 13,70 | |
| 3 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng | 1281/GP-UBND ngày 06/6/2018; QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 9/4/2021 | 4/9/2025 | Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846628 | 7,31 | |
| 4 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng | 3313/GP-UBND ngày 07/12/2021 | 8/8/2024 | Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846629 | 4,89 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Công ty TNHH MTV Nhật Thăng(nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Thịnh phát Tam Đảo) | 1330/GP-UBND - Ngày 11/06/2020 | 11/6/2023 | Đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846630 | 7,85 | |
| 6 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành | 1547/GP-UBND ngày 16/5/2021 | 6/15/2024 | Khu đồi Pháo, thôn Tuần Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Dộc Bầu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương | Số 18, Ngõ 49, Đường Trung Tâm, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hiệp SĐT 0983695416 | 6,63 | |
| 7 | Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc | 1447/GP-UBND ngày 09/10/2022 | 10/9/2025 | Khu Rừng Đình(Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706 | 11,98 | |
| 8 | Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc | 2449/GP-UBND ngày 7/9/2021 | 9/7/2024 | Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Tử Du huyện Lập Thạch | Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706 | 11,86 | |
| 9 | Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc | 2625/GP-UBND ngày 24/10/2019 | 6/8/2024 | Đồi Cao Tiêu xã Yên Dương, huyện Tam Đảo | Số nhà 170, Đường Hùng Vương, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Sơn SĐT 0968 249 250 | 3,58 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Công ty TNHH Một thành viên Trường Thịnh | 2201/GP-UBND ngày 21/11/2022 | 5/22/2025 | Khu đồi Quạn và khu đồi Chùa Mèn xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Số Nhà 40, Ngõ 33, Đường Hùng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc; Giám đốc bà Hằng SĐT 0211 3 600 899 | 13,09 | |
| 11 | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh | 1565/GP-UBND ngày 03/7/2020 | 3/7/2023 | Khu đồi Rừng Đình, thôn Cam Lâm, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo | Thôn Tân Hà, Tt Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc bà Thoa SĐT 0989732618 | 4,44 | |
| 12 | Công ty Cổ phần Nam Sơn Land | 1022/GP-UBND ngày 27/5/2022 | 27/5/2024 | Đồi Rừng Rui, đồi Bồ Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc | Số nhà 168 phố Núi Đinh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông: Dương SĐT 0988753154 | 5,14 | |
| 13 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389 | 1272/GP-UBND ngày 06/7/2022 | 6/7/2025 | Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Thôn Đồng Giang, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hùng SĐT 0985882525 | 5,36 | |
| 14 | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Như Ngọc | 2921/GP-UBND - Ngày 26/11/2020 | 26/11/2023 | Khu đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Xóm Mối, Thôn Mai Nham, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc; Giám đốc ông Tĩnh SĐT 0988 028 914 | 2,77 | |
| 15 | Công ty cổ phần Đầu tư Tam Sơn | 2413/GP-UBND ngày 08/12/2022 | 12/8/2024 | đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên | Tòa Nhà 2 Công Ty TNHH CN Ô Tô Quang Vinh Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích sơn, TP Vĩnh Yên; Chủ tịch HĐQT ông Vinh SĐT 0968 678 688 | 1,77 | |
| 16 | Công ty Cổ phần KEHIN | 752/GP-UBND ngày 18/4/2022 | 10/18/2026 | Đồi Rừng Chồm (Gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc | Toà Nhà Kết Hiền, Số Nhà 1, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Kết SĐT 0211 3851 888 | 10,47 | |

| STT | Tên Công ty | Số Quyết định, hoặc Giấy phép | Thời hạn GP | Vị trí khai thác | Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ | Diện tích được cấp phép | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Công ty Cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ Đại Minh | 3141/GP-UBND ngày 15/12/2020 | 12/15/2022 | Đồi Bàn Phết, đồi Đính Chùa, đồi Minh Trụ thuộc xã Tử Du, xã Tiên Lữ, Lập Thạch | Số nhà 23, Khu HC 6, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Phó giám đốc ông Vương SĐT 0963 670 000 | 21,05 | |
| 18 | Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tùng Phát | 3079/GP-UBND ngày 04/12/2019 | 30/5/2023 | Đồi Dọc Mai, thôn Yên Bình, xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô, VP | Khu dân cư số 02, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc; ông Cương SĐT 0982 225 359 | 4,80 | Đã lập hồ sơ gia hạn GP |

Mẫu số VII.2

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2023**

*(Kèm theo công văn số 1727/SXD-KTVLXD ngày 10 /7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)*

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông thương phẩm | Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 của Công ty | Việt Nam | 870.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Bê tông thương phẩm | Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 của Công ty | Việt Nam | 910.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Bê tông thương phẩm | Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 của Công ty | Việt Nam | 950.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Bê tông thương phẩm | Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 của Công ty | Việt Nam | 990.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D400 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 272.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D600 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 448.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D800 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 672.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1000 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 980.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1200 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.409.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1500 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.968.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1800 - H10 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.803.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D400 - HL93 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 308.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D600 - HL93 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 468.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D800 - HL93 BT mác 300 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 681.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1000 - HL93 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.162.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1200 - HL93 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.575.700 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1500 - HL93 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.165.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống tròn D1800 - HL93 | đ/m | TCVN 9113 :2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.906.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D400 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 58.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D600 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 84.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D800 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 124.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1000 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 238.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1200 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 311.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1500 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 386.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1800 BT mác 200 | đ/cái | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 366.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Viên vỉa đứng BT mác 200 | đ/m | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 137.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Viên vỉa vát | đ/m | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 106.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Viên vỉa vát | đ/m | TCVN 10799 :2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 106.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW600B | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.509.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW600B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.434.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW500B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.229.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW500B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.162.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW450B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.074.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW450B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.012.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW400B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.994.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW400B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.934.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW350B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 6 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.647.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW350B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.598.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW350B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.598.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cọc ván dự ứng lực SW350B cường độ bê tông ≥60Mpa, loại 4 ống xói | đ/m | JIS A5373 :2016 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.598.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Rãnh BxH 300x300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 693.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Rãnh BxH 300x400 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 715.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Rãnh BxH 300x500 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 765.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè) | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 330.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường) | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 429.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Rãnh BxH 550x550 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.012.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè) | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 572.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường) | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 658.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Rãnh BxH 750x750 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.595.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè) | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 786.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường) | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 929.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 283.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 313.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 467.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D600 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 533.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 978.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1000 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.329.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1250 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.074.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.678.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1800 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.207.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2000 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.528.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH. | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.469.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 307.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 354.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 544.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D600 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 599.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.118.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1000 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.539.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1250 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.265.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.835.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1800 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2000 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.056.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2500 M300. Liên kết kiểu âm dương | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.689.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 319.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 363.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D500 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D600 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 599.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.102.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1000 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.534.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1250 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1500 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.937.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1800 M300.Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.207.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2000 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.675.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D300 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 336.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D400 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 387.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D500 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 505.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D600 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 608.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D800 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1000 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.657.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1250 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.484.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1500 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.141.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D1800 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.301.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống D2000 M300. Liên kết kiểu miện loe | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.785.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D300, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 71.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D400, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D500, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 104.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D600, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 126.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D800, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 174.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cốngD1000, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 253.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1200, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 363.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1250, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 370.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1500, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 445.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D1800, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 583.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Đế cống D2000, M200 | đ/cái | TCVN 9113:2012 | Cấu kiện đúc sẵn | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 715.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 600x600mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.156.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 800x800mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.348.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 800x1000mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.783.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.569.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.566.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.729.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 13.596.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 | đ/m | TCVN 9116:2012 | Cống tải trọng vỉa hè | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 18.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 600x600mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL93 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.208.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 800x800mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL94 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.422.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 800x1000mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL95 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.867.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL96 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.290.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL97 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.779.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL98 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL99 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.938.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL100 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 14.275.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 | đ/m | TCVN 9113:2012 | Cống tải trọng HL101 | Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 206/CVĐN ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 19.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.550.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.152.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.453.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.438.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.316.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm | đ/m | TCVN 10332:2014 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 346/CV-CNMB ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.809.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm | đ/bộ | TCVN 10333-1:2014 | Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít) | Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 36/MTXVN ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 12.300.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bê tông đúc sẵn | Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm | đ/bộ | TCVN 10333-1:2014 | Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít) | Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 36/MTXVN ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 12.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Bê tông đúc sẵn | Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm | đ/bộ | TCVN 10333-1:2014 | Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít) | Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 36/MTXVN ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | TCVN 10333-1:2014 | Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít) | Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 36/MTXVN ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x750 mm, tải trọng 40 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn. | đ/bộ | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn | đ/tấm | BSEN 124-5:2015 | Cấu kiện đúc sẵn | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 02/2023/CV-TA ngày 08/06/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 | Việt Nam | 480.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Cát xây dựng | Cát xây | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2024 | Việt Nam | 280.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Cát xây dựng | Cát đen | đ/m3 | | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2025 | Việt Nam | 160.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m3 | | | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/7/2023 | Việt Nam | 405.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Cát xây dựng | Cát xây | đ/m3 | | | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng | Việt Nam | 330.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Cát xây dựng | Cát đen | đ/m3 | | | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng | Việt Nam | 180.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Cát xây dựng | Cát bê tông | đ/m3 | | | Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại B&T. Báo giá ngày 01/7/2023 của Công ty | Việt Nam | 390.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến:Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cát xây dựng | Cát xây | đ/m3 | | | Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại B&T | Việt Nam | 320.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến:Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Cát xây dựng | Cát trát | đ/m3 | | | Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại B&T | Việt Nam | 200.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến:Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Cát xây dựng | Cát đen | đ/m3 | | | Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại B&T | Việt Nam | 150.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bến:Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô | |
| | | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 152.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 1x2 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 180.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 2x4 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 4x6 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 145.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 142.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm Dmax=25 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 115.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Chi nhánh Vĩnh Phúc. Công văn số 20/CV-BQ ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 107.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác:Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 173.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 1x2 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 210.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 2x4 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 180.180 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 4x6 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 143.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá xây dựng | Đá hộc | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 128.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm Dmax=25 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 147.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 138.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 1x2 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 | Việt Nam | 390.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Đá 2x4 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 | Việt Nam | 380.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm max=25mm | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 | đ/m3 | TCVN 10321:2014 | | Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 04/VL/2023 ngày 04/7/2023 | Việt Nam | 340.000 | | | Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x25)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 290.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x25)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 290.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x25)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 290.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x30)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 328.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x30)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 328.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x30)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 328.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x40)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 416.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x40)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 416.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x40)mm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 416.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè dày 25 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm | m3 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.688.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè Dày 30 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm | m3 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.053.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hèDày 40 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm | m3 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.418.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa đá vát cạnh (1000x180x230)mm | m | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 326.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa đá vát cạnh (1000x260x230)mm | m | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 471.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa đá vát cạnh (1000x200x180)mm | m | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 472.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Vỉa đá hố trồng (1000x200x180)mm | viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 283.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Vỉa đá hố trồng(1200x200x120)mm | viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 261.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Tấm đá đan rãnh(500x250x50)mm | viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 62.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Tấm đá đan rãnh (250x250x50)mm | viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 31.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá vỉa, bó hố trồng cây các loại dài ≥1000mm, rộng ≥200mm cao từ (200-:- 350)mm | m3 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.877.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá ốp lát màu trắng xám, vân gỗ, xanh xám, nâu xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm (quy cách đá slab tấm lớn) | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 763.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(60x60)cm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 991.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(80x80)cm | m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc. Công văn số 188/2023-Q2/BTBQ-TBG ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.068.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x25)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 371.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x25)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 383.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x25)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 401.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 430.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 447.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 465.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè(300x300x40)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 506.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x40)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 523.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x40)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 541.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x300x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 603.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (400x400x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 620.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá tự nhiên | Đá lát hè (300x600x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 638.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa đá (1000x180x220)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 485.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa đá (250x180x220)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 224.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 334.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 369.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Bó vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 392.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Tấm đan rãnh (500x250x50)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 90.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Tấm đan rãnh (500x250x50)mm | đ/viên | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 04/CV-HTXVLĐV ngày 07/6/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 60.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (300x300x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (300x300x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (300x200x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (300x200x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x200x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x200x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x200x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x150x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x150x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x150x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x100x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x100x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (200x100x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (150x150x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (150x150x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (150x150x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (100x100x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (100x100x30)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (100x100x50)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá tự nhiên | Đá bazzan đen kích thước (600x300x20)mm | đ/m2 | TCVN 4732 :2016 | Cấu kiện | Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 01/CV-TT ngày 25/6/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 485.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Tím hoa cà | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 528.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đen Phú Yên | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đen Kim xa | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 1.440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ Bình Định | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 1.140.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ Hoa Phượng | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Trắng Suối lau | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Trắng ánh đồng | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Hồng Gia Lai | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Vàng Bình Định | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 1.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Xanh Thanh Hóa | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Đá nhân tạo | Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ ruby | đ/m2 | TCVN 8075 :2009 | Cấu kiện | Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | Việt Nam | 1.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 143.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 136.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 131.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 142.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 135.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 130.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 137.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 130.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 125.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 161.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 154.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 149.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 171.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 164.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 159.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 172.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tính Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 165.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty TNHH Thương mại Tính Tuấn. Báo giá ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 142.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 135.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 130.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 136.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 129.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 124.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 164.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 157.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 152.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 131.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 124.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 119.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 165.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 158.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 153.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 167.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 155.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 110.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 103.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 98.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 133.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 126.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 121.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 142.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 135.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Yên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 129.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 149.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 142.000 | | | đến chân công trình | |
| | Phúc Yên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 136.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 140.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 133.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Đảo | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 127.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 137.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 130.000 | | | đến chân công trình | |
| | Bình Xuyên | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 124.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 135.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 128.000 | | | đến chân công trình | |
| | Tam Dương | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 122.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 162.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 155.000 | | | đến chân công trình | |
| | Yên Lạc | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 149.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 170.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 163.000 | | | đến chân công trình | |
| | Vĩnh Tường | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 157.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 167.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | Lập Thạch | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 154.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 185.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 178.000 | | | đến chân công trình | |
| | Sông Lô | Vật liệu khác | Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90) | đ/m3 | TCVN 4447 :2012 | | Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh. Báo giá ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 172.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch đặc kích thước 220x105x60mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 116/2023/CT3-5 ngày 11/6/2023 | Việt Nam | 1.250 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch xây | Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 116/2023/CT3-5 ngày 11/6/2023 | Việt Nam | 1.210 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 116/2023/CT3-5 ngày 11/6/2023 | Việt Nam | 87.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 116/2023/CT3-5 ngày 11/6/2023 | Việt Nam | 88.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch đặc kích thước 220x105x65mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.410 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390 | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 85.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 85.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch đặc kích thước 220x105x60mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/7/2023 | Việt Nam | 1.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch xây | Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm | đ/viên | TCVN 6477:2016 | đóng viên | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 01/7/2023 | Việt Nam | 1.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain 30x30cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 194.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain 40x40cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 279.510 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 241.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 254.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 254.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Trắng 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 279.510 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Đen 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 279.510 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain 60x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 194.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 338.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát vi tinh 80x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 441.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát carving 80x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 504.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát carving gold 80x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 577.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain 80x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 279.510 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic 30x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 194.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 244.250 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Porcelain 30x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 241.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 291.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic 40x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 302.930 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 352.930 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Porcelain 40x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 306.960 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 356.960 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite 100x100cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 634.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite 19.6x120cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 634.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite 60x120cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 553.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Granite 80x120cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 634.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain 80x160cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 306.960 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic 50x100cm | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 553.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói sóng tráng men 30x40cm | đ/viên | TCVN 9133:2011 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 28.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói phẳng tráng men 30x40cm | đ/viên | TCVN 9133:2011 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 21 ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 37.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic men bóng 250x400 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 156.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic men mờ 300x300 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 177.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain men mờ 300x300 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic men bóng 400x400 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 157.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain men mờ 400x400 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 196.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 295.313 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 244.444 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạc lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 314.063 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 572.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 666.667 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói lợp tráng men 300x405mm | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT | Việt Nam | 24.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói rìa | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 37.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói cuối rìa | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 62.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói nóc có gờ | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 36.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói ốp cuối nóc trái | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 63.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói ốp cuối nóc phải | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 63.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói chạc ba | đ/viên | TCVN 9133:2011. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 86.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói lợp 1 màu 330X420mm | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 18.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói lợp 2 màu 330X420mm | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 21.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 29.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 31.909 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 46.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 50.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 53.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 55.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu | đ/viên | BS EN 490:2011 + sửa đổi 1:2017. | Đóng hộp | Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Công văn số 73/2023/CV-KD/TMĐT ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền, KT 30x60cm granite men mài bóng loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 244.753 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 30x60cm granite men matt loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 220.869 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 60x60cm granite men mài bóng loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 235.162 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 60x60cm granite men matt loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 215.721 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 40x80cm granite men mài bóng loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 315.633 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 40x80cm granite men matt loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 305.586 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 80x80cm granite men mài bóng loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 315.633 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền , KT 80x80cm granite men matt loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 305.586 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền, KT 60x120cm granite men mài bóng loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 525.246 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch lát nền, KT 60x120cm granite men matt loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 505.168 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát, KT 30x60cm granite loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 214.678 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát, KT 40x80cm granite loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 286.756 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát, KT 60x60cm granite loại 1 | đ/m2 | BS EN 14411:2016 | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 200.689 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói sóng | đ/m2 | | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 193.560 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngói Phẳng | đ/m2 | | Đóng hộp | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 260.465 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Sàn SPC 5mm | đ/m2 | | | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 425.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Sàn SPC 6mm | đ/m2 | | | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 495.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Sàn SPC 7mm | đ/m2 | | | Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ. Công văn số 73/2023/CV-KD/AM ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 353.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 353.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 444.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 444.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x120cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 517.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 19,5x120cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 526.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng. KT: 30x60cm Mã số: TGB36/ FGB36 | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 271.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 371.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men vi tinh. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 399.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng.KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 262.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men mài bóng. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 362.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men vi tinh. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 399.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 271.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 299.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 280.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men kim cương. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 290.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, sân vườn. KT: 30x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 399.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 262.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 299.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 280.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men kim cương. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 290.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, sân vườn. KT: 60x60cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 399.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 371.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 417.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men kim cương. KT: 40x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 408.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 362.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 399.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men khô. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 371.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Gạch ốp lát | Gạch granite men kim cương. KT: 80x80cm | đ/m2 | TCVN 13113:2020 | Đóng hộp | Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 124a//TBI-BHDA ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn D6-:-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 15.590 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai cuộn D8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 15.590 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 10 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 16.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 12 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 15.860 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 14-:40 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 15.860 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép dây buộc | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cuộn | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 23.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn D6-:-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 15.590 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai cuộn D8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 15.590 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 10 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 16.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 12 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 15.860 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép gai D 14-:40 L=11,7m | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 15.860 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép dây buộc | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cuộn | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép tính từ ngày 29/5/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. | Việt Nam | 23.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn F 6-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 17.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 17.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40- Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 16.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 17.200 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 17.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 07/4/2023 đến ngày 18/4/2023. | Việt Nam | 17.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn F 6-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 16.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 16.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40-Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 16.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 16.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 16.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. (Từ ngày 19/4 đến 28/5/2023). | Việt Nam | 17.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn F 6-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 16.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 15.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40-Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 15.850 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 16.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 16.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Từ ngày 29/5 đến 30/6/2023). | Việt Nam | 16.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn F 6-8 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | đóng cuộn | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD295/CB300/CII/Gr40-Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 10-D12 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 -Thép thanh vằn D 14-D32 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Thép xây dựng | Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60-Thép thanh vằn D 36-D40 | đ/kg | TCVN 1651:2018 | cây | Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Giá thép tính từ ngày 01/7/2023. | Việt Nam | 15.750 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Xi măng | XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 30 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty xi măng Chinfon. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 1.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 40 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty xi măng Chinfon. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 1.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Vĩnh Phú PCB 30 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty Cổ Phần Xi Măng Vĩnh Phú. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 1.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Vĩnh Phú PCB 40 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty Cổ Phần Xi Măng Vĩnh Phú. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 1.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Hoàng Long PCB 30 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Lon. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). g | Việt Nam | 1.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Hoàng Long PCB 40 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). | Việt Nam | 1.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Vĩnh Sơn PCB 30 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên). | Việt Nam | 1.280 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Vĩnh Sơn PCB 40 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên). | Việt Nam | 1.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Visekan PCB 30 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Tập đoàn xi măng The Vissai. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên). | Việt Nam | 1.280 | | | đến chân công trình | |
| | | Xi măng | XM bao Visekan PCB 40 | đ/kg | TCVN 9202:2012 | Đóng bao | Tập đoàn xi măng The Vissai. Báo giá ngày 25/6/2023 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên). | Việt Nam | 1.350 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.303.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.136.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.970.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.018.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.946.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.885.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.870.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.196.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.609.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.493.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.385.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.398.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.236.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.405.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.391.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.184.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.332.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.295.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.497.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.079.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.554.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.696.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.919.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.446.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 1.693.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.961.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.934.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.317.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.519.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.307.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.041.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.402.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.661.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 3.967.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 765.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 195.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh số tăng cứng CP23 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 165.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh chuyển góc vô cấp TP60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung mềm CP2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung cứng CP6 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 162.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc vuông CP90 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc V135 độ TC60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nan trang trí màu trắng | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 68.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nối nan hình chữ thập | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 15.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bịt cuối ở mỗi đầu nan | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Hao phí uốn vòm + lốc | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngưỡng nhôm ốp chân cửa | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 120.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 4 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 2 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 1 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 1.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa sổ | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 81/CV-LT ngày 21/6/2023 | Việt Nam | 810.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay Xingfa, KT (2400x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.609.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa, KT (1200x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa, KT (900x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.470.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay Xingfa, KT (2400x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.650.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa, KT (1200x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay Xingfa, KT (700x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.184.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa, KT (700x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.332.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa, KT (1200x1400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 3.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, KT (2000x2400) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 765.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 195.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh số tăng cứng CP23 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 165.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh chuyển góc vô cấp TP60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung mềm CP2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung cứng CP6 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 162.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc vuông CP90 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc V135 độ TC60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nan trang trí màu trắng | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 68.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nối nan hình chữ thập | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 15.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bịt cuối ở mỗi đầu nan | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Hao phí uốn vòm + lốc | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngưỡng nhôm ốp chân cửa | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 4 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 2 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 1 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 1.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa sổ | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 03/2023/CV ngày 10/6/2023 | Việt Nam | 810.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.303.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.136.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.970.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.018.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.946.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.885.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.870.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.196.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.609.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.493.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.385.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.398.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.236.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.405.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.391.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.184.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.332.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.295.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.497.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.079.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.554.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.696.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.919.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.395.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.446.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.693.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.961.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.934.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.317.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.519.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.307.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.041.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.402.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200) | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.661.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.967.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 765.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 195.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh số tăng cứng CP23 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 165.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh chuyển góc vô cấp TP60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung mềm CP2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh nối ghép khung cứng CP6 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 162.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc vuông CP90 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Chuyển góc V135 độ TC60 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nan trang trí màu trắng | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 68.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Nối nan hình chữ thập | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 15.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bịt cuối ở mỗi đầu nan | đ/cái | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Hao phí uốn vòm + lốc | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Ngưỡng nhôm ốp chân cửa | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2 | đ/m | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 4 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 2 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa đi 1 cánh | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.800.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Phụ kiện cửa sổ | đ/bộ | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 05/CV-TMTĐVT ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 810.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.405.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.717.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.998.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụThanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.008.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.758.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.471.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.948.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.981.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.917.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, kính trắng 5mm Thanh Profile, phụ kiện GQ | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.459.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Hệ mặt đứng I100 kính trắng 10,38mm, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, kính trắng 5mm, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, kính trắng 6,38mm, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2, 3,4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2,3,4 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.715.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.062.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.010.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ,Nhôm hệ Việt Pháp | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chia đố các loại cửa và vách kính | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 258.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Hao phí cuốn vòm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính 6,38 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 149.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính 8,38 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính 10,38 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 378.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính hộp 5x9x5 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 01/CV-CT ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 459.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh, mở quay nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt., kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh, mở quay nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.098.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.060.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.645.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh, mở quay nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh, mở quay nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.810.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.090.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.495.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.710.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.610.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm. | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.810.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.295.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 1.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính mặt dựng nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.5-2.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 3.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 2.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 1.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 1.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng. kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 1.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Cửa khung nhựa/nhôm | Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.kính của Việt Nhật dày 5mm | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 1.810.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính 6,38 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 140.000 | | | | |
| | | Vật liệu khác | Giá chênh kính 8,38 | đ/m2 | TCVN 7364:2018 | Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện | Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi. Công văn số 01/CV/NSH-TCLĐ ngày 24/5/2023 | Việt Nam | 390.000 | | | | |
| | | Sơn | Sơn JYKA 9IN1 High Gloss | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 281.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA NANO CLEAN | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 204.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA SUPER SATIN | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 179.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 98.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA 8IN1 High Gloss | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 256.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA 7IN1 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 198.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA 6IN1 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 166.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA Lau chùi | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 98.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA SUN | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 53.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA Siêu trắng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 71.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 140.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 111.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 107.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA lót kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 94.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 128.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA chống thấm màu | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 131.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA chống thấm sàn | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 128.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn JYKA lót chống thấm ngược | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nhũ đồng, nhũ vàng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 305.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn CLEAR Bóng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 157.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn | Sơn DULY T500 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 65.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn DULY T400 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 36.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn DULY K800 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 56.111 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn DULY K600 | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 48.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 ngoại thất | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 8.625 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | DUTET ngoại thất | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 5.725 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột chống thấm cao cấp Natural nội thất | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 6.225 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | DUTET nội thất | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 02/HC-BS/2023 | Việt Nam | 4.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả nội thất SKIMCOAT | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 10.058 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất WEATHERGARD SKIMCOAT | đ/kg | TCCS 045:2011/NPV | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 12.488 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả nội thất INTERIOR PLASTER | đ/kg | TCCS 071 :2016/NPV | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 5.445 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả nội thất INTERIOR SKIMCOAT | đ/kg | TCCS 099:2018/NPV | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 4.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả nội thất WEATHERGARD PLASTER | đ/kg | TCCS 095:2018/NPV | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 6.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả ngoại thất WEATHERBOND SKIMCOAT | đ/kg | TCCS 095:2018/NPV | Bao | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 5.670 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót nội thất MATEX SEALER | đ/lít | TCCS 087:2018/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 82.535 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót nội thất MATEX SEALER | đ/lít | TCCS 087:2018/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 88.740 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER | đ/lít | TCCS 048:2011/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 159.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER | đ/lít | TCCS 048:2011/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 169.560 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất VATEX | đ/lít | TCCS 011:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 48.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất MATEX | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 103.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT | đ/lít | TCCS 046:2011/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 229.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn | Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT kháng khuẩn | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 189.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE bóng | đ/lít | TCCS 001:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 320.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE siêu bóng | đ/lít | TCCS 063:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 438.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất SPOT-LESS PLUS | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 249.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất ODOUR-LES SPOT-LESS | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 244.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất MATEX sắc màu dịu mát | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 70.359 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất SUPER dễ lau chùi | đ/lít | TCCS 012:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 63.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót ngoại thất INTERIOR SEALER | đ/lít | TCCS 093:2018/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 32.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót ngoại thất SUPER MATEX SEALER | đ/lít | TCCS 088:2018 NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 129.071 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót ngoại thất WEATHERGARD SEALER | đ/lít | TCCS 047:2011/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 217.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất SUPER MATEX | đ/lít | TCCS 017:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 145.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất SUPERGARD | đ/lít | TCCS 056:2013/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 254.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất WEATHERGARD siêu bóng | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 508.680 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất WEATHERGARD PLUS+ | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 435.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất SUPERBOND | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 98.001 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất WEATHERBOND | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 119.007 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất WEATHERBOND FLEX | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 126.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ DAN UNI | đ/lít | TCCS 064:2015/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 108.850 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn | Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND SEALER 18L | đ/lít | TCCS 094:2018/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 51.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND FLEX SEALER 18L | đ/lít | TCCS 109 :2021/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 53.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn chống thấm WP 100 | đ/kg | TCCS 025:2010/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 208.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn chống thấmTHẤM WP 200 | đ/kg | TCCS 091:2018/NPV | thùng/lon | Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 22/6/2023 | Việt Nam | 190.575 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả Siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2023 | Việt Nam | 11.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Bột bả Siêu dẻo, chống nứt chân chim và chống thấm tốt | đ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2024 | Việt Nam | 8.864 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2025 | Việt Nam | 74.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót chống kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2026 | Việt Nam | 70.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2027 | Việt Nam | 353.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp nano | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2028 | Việt Nam | 309.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2029 | Việt Nam | 139.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ nội thất siêu bóng cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2030 | Việt Nam | 352.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ nội thất bóng cao cấp nano | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2031 | Việt Nam | 254.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ nội thất mịn lau chùi hiệu quả | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2032 | Việt Nam | 125.454 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Công văn số 05 ngày 26/6/2033 | Việt Nam | 101.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO BASIC: Sơn ngoại thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 96.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO SATIN: Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 124.501 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO EXTRA: Sơn ngoại thất cao cấp bóng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 249.040 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn | SPENNANO GLOSS: Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng | đ/lít | TCVN 8652:2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 278.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO SUPER: Sơn nội thất cao cấp | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 67.045 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO ULTRA: Sơn nội thất cao cấp bán bóng | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 211.478 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO SILK: Sơn nội thất cao cấp bóng | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 249.040 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO NANO EXTREME: Sơn nội thất cao cấp siêu bóng thượng hạng | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 278.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO SUPER WHITE: Sơn siêu trắng | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 89.834 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO PRIMER: Sơn chống kiềm nội thất | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 96.580 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO SEALER: Sơn chống kiềm ngoại thất | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 157.795 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO WATER PROOF: Sơn chống thấm trộn xi | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 171.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO CLEAR: Sơn phủ bóng trong nhà và ngoài trời | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 220.906 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | SPENNANO 3IN1: Sơn mịn nội thất | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 41.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | SPENNANO INTERIOR PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp | đ/kg | TCVN 7239:2014 | | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 7.987 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | SPENNANO INTERIOR PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp | đ/kg | TCVN 7239:2014 | | Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 01 ngày 01/6/2023 của Công ty | Việt Nam | 9.675 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp, 18 lít, N3 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 116.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn mịn nội thất cao cấp, 18 lít, N4 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 39.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn nội thất siêu trắng cao cấp, 18 lít, N5 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 93.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano, 18 lít, N6 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 126.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả, 18 lít, N5IN1 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 116.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sơn | Sơn siêu bóng nội thất Nano , 18 lít, N8 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 215.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano, 18 lít, N9 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 176.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn chống thấm mầu nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N10 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 181.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn chống thấm nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N11A | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 144.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, 18 lít, N12 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 486.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn mịn ngoại thất cao cấp, 18 lít, N14 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 105.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, 18 lít, N15 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, 18 lít, N16 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 342.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp, 18 lít, N17 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 145.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn men sứ nội thất cao cấp, 18 lít, N18 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 215.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn men sứ ngoại thất cao cấp, 18 lít, N19 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 85.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất chống nóng tường, 15kg, N22 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 291.120 | | | đến chân công trình | |
| | | Sơn | Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn, 15 kg, N23 | đ/lít | TCVN 8652/2012 | thùng/lon | Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Công văn số 03/TBG-VP ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 297.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC | đ/m | | 20m/cuộn | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 105.555 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) | đ/lít | | 25lít/can | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 49.259 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần | đ/kg | | 18kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 52.037 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần | đ/kg | | 20 kg/bộ | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 49.259 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano | đ/kg | | 20kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 66.481 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu khác | Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần | đ/kg | | 20kg/thùng | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 106.018 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần | đ/kg | | 20 kg/bao | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 441.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng | đ/kg | | 25kg/bao | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.833 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần | đ/kg | | 25kg/bộ | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 148.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần | đ/kg | | 25kg/bộ | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu khác | Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông | đ/lít | | 210lít/phuy | Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 019062023 ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 23.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AC11 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AC11 - 0,47mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 193.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1000 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 190.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1000 - 0,47mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 194.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1088 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 186.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ATEK1088 - 0,47mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 190.909 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD11 - 0,42mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 176.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD11 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 183.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD06 - 0,42mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 177.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD06 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 184.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD05 - 0,42mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 173.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AD05 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 180.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADTile - 0,42mm ( Sóng giả ngói ) | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 185.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Alok 420 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 240.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Alok 420 - 0,47mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 246.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ASEAM 480 - 0,45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ASEAM 480 - 0,47mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 224.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 352.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 368.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 307.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 318.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 328.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 275.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 279.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 271.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 276.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 255.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 261.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 251.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 258.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 50.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 67.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 98.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 55.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 74.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 108.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 56.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 75.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 110.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 118.182 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 130.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 119.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 130.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 116.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 128.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 188.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 171.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 206.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 218.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 205.455 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | đ/m2 | TCVN 3601: 1981 | Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 217.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 300mm dày 0.40mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 38.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 400mm dày 0.40mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 600mm dày 0.40mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 70.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 300mm dày 0.45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 41.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 400mm dày 0.45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 54.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Khổ 600mm dày 0.45mm | đ/m | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 79.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Đai bắt tôn Elok, Eseam | đ/chiếc | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít dài 65mm | đ/chiếc | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít dài 45mm | đ/chiếc | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít dài 20mm | đ/chiếc | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật liệu tấm lợp, bao che | Vít bắt đai | đ/chiếc | TCVN 3601: 1981 | | Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 02/2023 ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1.5R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.160 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2.5R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.424 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 4R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 13.218 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 6R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 19.673 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CV 10R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 32.969 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 16R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 50.569 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 25R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 78.385 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 35R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 109.195 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 50R5-0.45-X | đ/m | TCVN6610-3/IEC60227-3 | Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 155.953 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 16RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 49.617 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 25RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 77.289 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 35RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 106.648 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 50RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 144.463 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 70RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 206.382 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 95RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 287.251 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 120RC-0.6-X | đ/m | AS/NZS 5000.1 | Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 360.145 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x0.75R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.780 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x1R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.645 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x1.5R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 11.515 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x2.5R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 18.320 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x4R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 28.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 2x6R5-0.3-O-X | đ/m | TCVN6610-5/IEC60227-5 | Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 42.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 70RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 217.776 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 95RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 293.379 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 120RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 368.223 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 150RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 461.621 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 185RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 569.028 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 240RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 745.383 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 300RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 927.523 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x2.5R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 20.498 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x4R2-0.6-X (PP) | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 30.620 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 43.869 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x10R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 68.892 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x16RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 105.608 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 2x25RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 162.953 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x4+2.5R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 53.568 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x6+4R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 77.585 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x10+6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 119.932 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x16+10RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 187.297 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x25+16RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 288.660 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 3x35+16 RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 378.227 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x2.5R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 39.995 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x4R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 58.237 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 84.029 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x16RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 203.767 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x25RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 317.999 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x70RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 846.280 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x120RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.469.454 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV 4x150RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.798.468 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 2x4R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 41.473 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 2x6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 55.981 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 89.204 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 132.624 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 4x6R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 95.304 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEVV-ST 4x10R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 145.880 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 5x1R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 22.035 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 6x1R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 26.232 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 7x1.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 41.107 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 9x1.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 55.023 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 5x2.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 47.744 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 6x2.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 57.203 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 7x2.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 66.229 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 9x2.5R5-0.3-X | đ/m | TCVN6610-7/IEC60227 | Cáp điều khiên 300/500V - Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 85.877 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV-FR 3x16+10R2-0.6 | đ/m | IEC 60502-1, IEC 60331 | Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 204.487 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV-FR 3x25+16R2-0.6 | đ/m | IEC 60502-1, IEC 60331 | Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 312.467 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV-FR 3x35+16R2-0.6 | đ/m | IEC 60502-1, IEC 60331 | Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 405.742 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CEV-FR 3x50+25R2-0.6 | đ/m | IEC 60502-1, IEC 60331 | Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 553.267 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CEV-FR 3x70+35R2-0.6 | đ/m | IEC 60502-1, IEC 60331 | Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 786.657 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV-ATA 2x7R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 60.826 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV-ATA 2x11R2-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 87.664 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV-ATA 2x16RC-0.6-X | đ/m | TCVN5935/IEC60502-1 | Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC | Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 76/2023/CV-ĐG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 116.780 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.055 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x1,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 5.782 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 9.391 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 14.409 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 21.409 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm - Đơn 1x10 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 35.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 7.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 8.964 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 12.318 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 20.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 30.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 45.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 10.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 7.973 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 10.309 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 13.718 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 22.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 33.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 2x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 49.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 11.164 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 14.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 19.355 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 31.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 47.436 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 3x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 70.936 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 14.682 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 18.227 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 25.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 40.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 62.109 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-T - Tròn 4x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 92.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | 'Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 12.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 20.727 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 30.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCm-X - Xúp 2x0,75 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 6.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x1,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 5.664 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x2,5 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 9.227 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x4,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 14.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV - Đơn 1x6,0 mm² | đ/m | IEC 60227-3/ IEC 60227-5 | Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 20.982 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-10 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 36.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-16 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 60.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-25 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 95.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-35 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 130.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-50 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-70 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 256.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-95 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 351.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-120 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 441.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-150 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 550.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-185 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 690.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-240 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 899.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-300 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.101.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CV-400 mm² | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC) | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.416.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 13.045 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 19.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 26.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 39.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 63.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 101.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 138.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 186.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 263.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 368.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 462.727 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 580.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 729.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 914.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.206.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(1x400 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.436.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 38.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 52.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 80.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 199.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 267.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 361.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 498.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 681.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 890.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.056.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.311.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.715.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.150.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(2x400 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 56.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 78.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 117.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 184.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 288.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 388.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 566.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 744.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.007.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.259.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 48.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 71.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 153.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 233.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 354.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 464.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 502.273 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 648.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 687.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.238.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.312.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.568.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.670.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.886.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.994.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.079.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.386.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.494.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.595.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.098.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.215.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.348.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.879.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.011.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.218.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 73.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 101.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 155.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 241.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 379.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 503.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 663.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.335.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.658.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.965.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.570.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CVV-(4x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.209.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x1,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 7.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 11.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 18.091 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 26.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 38.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 62.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 99.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 135.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 186.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 263.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 368.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 455.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 570.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 717.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(1x400 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.531.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x1,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 17.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 26.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 38.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 55.455 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 85.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 131.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 272.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 372.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 540.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 738.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(2x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.123.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x1,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 26.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 38.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 56.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 80.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 125.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 188.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 300.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 408.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 600.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 811.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.071.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.326.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.665.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.663.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.440.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x400 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.447.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 45.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 66.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 95.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 146.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 227.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 445.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 470.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 609.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 700.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 863.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 948.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.227.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.308.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.640.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.089.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.318.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.525.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.613.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.018.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.127.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.280.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.827.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.281.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.327.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x1,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 33.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x2,5 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x4 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 70.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x6 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 104.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x10 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 163.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x16 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x25 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x35 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 554.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x50 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 781.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x70 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.081.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x95 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.477.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x120 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.827.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x150 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.294.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x185 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.875.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x240 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.610.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x300 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.585.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(4x400 mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 5.943.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 53.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 78.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 112.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 171.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 267.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 402.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 512.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 577.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 721.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 793.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.009.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.081.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.356.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.493.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.741.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.950.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.066.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.265.455 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.422.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.639.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.812.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.029.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.389.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.605.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.865.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.254.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.470.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.874.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 53.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 76.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 113.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 290.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 390.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 486.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 754.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x300mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.227.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DATA-(1x400mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 27.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 39.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 65.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 94.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 146.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 218.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 295.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 390.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 563.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 772.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 981.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.181.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 39.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 50.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 66.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 90.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 140.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 204.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 322.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 436.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 609.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 854.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.384.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.163.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.758.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 55.455 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 80.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 113.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 163.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 245.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 352.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 465.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 627.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 722.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.372.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.572.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.154.545 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.390.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.609.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.709.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.381.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.927.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.318.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 45.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 61.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 83.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 115.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 179.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 436.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 590.909 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 863.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.154.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.409.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.018.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.772.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.740.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 66.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 91.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 131.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 189.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 430.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 536.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 634.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 776.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 833.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.033.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.174.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.436.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.563.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 1.836.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.024.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.254.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.339.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.738.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 2.969.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.304.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.524.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 3.829.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.027.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.321.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 4.636.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²) | đ/m | IEC 60502-1/ IEC 60228 | Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC | Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 282023/NYG-VT ngày 08/6/2023 | Việt Nam | 5.013.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x0.3 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x0.5 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x0.7 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x1.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x1.5 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 6.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x2.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 9.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x2.5 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 11.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x3.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 14.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x4.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 17.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x6.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 26.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x8.0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 36.850 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x10 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 46.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x16 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 74.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCSF 1x25 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây đơn mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 110.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VC 1 x 1,5 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 7.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VC 1 x 2,0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 9.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VC 1 x 2,5 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 11.150 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | VC 1 x 4,0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 18.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VC 1 x 6,0 | đ/m | TCVN 6610-3(IEC 60227-3) | Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 26.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x0.3 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x0.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 6.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x0.7 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 8.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x1.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 11.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x1.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 15.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x2.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 20.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x2.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 24.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x3.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 30.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x4.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 37.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTFK 2x6.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây ô van 2 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 57.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 0.3 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 0.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 5.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 0.7 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 7.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 1.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 9.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 1.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 14.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 2.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp rãnh | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 19.100 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CV 2 x 2.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây súp răng | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 23.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x0.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 9.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x0.7 ( bọc dẹt ) | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 12.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x0.7 ( bọc tròn ) | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 14.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x1.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 23.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x2.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 38.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x4.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 58.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x6.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 88.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 3x10 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 3 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 155.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x0.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 12.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x0.75 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 17.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x1.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 22.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x1.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 31.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x2.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 45.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x2.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 49.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x3.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 61.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x4.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 77.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | VCTF 4x6.0 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 116.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CVV 3x4+1x2.5 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 80.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CVV 3x6+1x4 | đ/m | TCVN 6610-5(IEC 60227-5) | Dây tròn đặc 4 ruột mềm | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 111.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x1.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 7.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x2.0 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 9.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 11.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x3.0 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 14.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 18.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 26.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 43.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 65.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 102.150 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 143.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 197.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 278.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 390.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 488.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 609.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x185 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 763.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x240 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 999.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CV 1x300 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi) | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.249.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x1.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 8.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x2 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 11.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 13.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x3 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 15.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 19.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 27.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 44.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 68.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 104.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 145.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 200.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 282.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 393.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 493.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 613.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x185 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 769.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x240 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.004.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 1x300 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.257.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x1.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 18.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 28.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 41.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 61.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x2.5 Bọc Đặc | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 26.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x4 Bọc Đặc | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 39.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x6 Bọc Đặc | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 57.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 94.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 143.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 220.750 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 306.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 2x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 419.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x4+1x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 74.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x6+1x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 107.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x10x1x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 165.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x16+1x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 256.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x25+1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 392.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x35+1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 517.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x50+1x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 723.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x70+1x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.018.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x95+1x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.399.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x120+1x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.787.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x150+1x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.265.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x185+1x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.838.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x240+1x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.551.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 3x300+1x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.438.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x1.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 37.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 56.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 81.400 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 117.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 184.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 278.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 430.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 598.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 824.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.162.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.601.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.005.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.496.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x185 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x240 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.076.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CXV 4x300 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 5.104.550 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 51.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 71.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x7 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 82.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 105.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x11 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 112.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MULLER 2x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 158.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 43.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 57.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 77.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 112.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 166.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 247.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 335.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 455.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 635.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 897.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.112.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 2x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.389.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x2.5+1x1.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 66.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x4+1x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 92.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x6+1x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 125.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x10x1x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 186.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x16+1x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 281.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x25+1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 421.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x35+1x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 551.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x50+1x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 764.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x70+1x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.103.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x95+1x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.499.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x120+1x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.902.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x150+1x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x185+1x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.995.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x240+1x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.858.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 3x300+1x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.635.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x2.5 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 72.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x4 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 98.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x6 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 135.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x10 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 204.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x16 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 307.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x25 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 461.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x35 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 635.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x50 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 868.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x70 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.252.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x95 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 1.705.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x120 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.123.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x150 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 2.630.400 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x185 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 3.283.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x240 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 4.258.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | DSTA 4x300 | đ/m | TCVN 5935(IEC 60502-1) | Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC | Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 26/5/2023 | Việt Nam | 5.301.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng từ trung tâm (kích thước 1200x600x350) | đ/tủ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | | Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 46/HPE-TTCNHT ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 29.818.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G(SLC100-GSM/4G) | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013; | | Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 46/HPE-TTCNHT ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 61.212.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển truyền thông (ISEVER RF) | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013; | | Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 46/HPE-TTCNHT ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.465.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF-NEMA 7) | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013; | | Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 46/HPE-TTCNHT ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.467.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF) | đ/bộ | TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013; | | Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 46/HPE-TTCNHT ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.011.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 24kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ Áo | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 25.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 35kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ Áo | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 27.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 24kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ Polymer | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 20.000.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 35kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ Polymer | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 20.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 24kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ gốm | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 20.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao phụ tải 35kV Quatest | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Sứ gốm | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 22.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV NT-CN polyme | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, mở ngang | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV NT-CĐ polyme | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 11.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV TN-CĐ polyme | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Trong nhà, mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 11.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 tiếp địa 35kV polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 14.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 2 tiếp địa 35kV polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 17.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 1 ổ xoay | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 8.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 2 ổ xoay | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 9.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CĐ polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 8.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV TN-CĐ polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Trong nhà, Mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 tiếp địa 24kV polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 13.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 2 tiếp địa 24kV polymer | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 15.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV NT-CN | đ/bộ | ISO 9001:2015- | Ngoài trời, mở ngang | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV NT-CĐ | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 35kV TN-CĐ | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Trong nhà, mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 12.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 tiếp địa 35kV | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 15.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 2 tiếp địa 35kV | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 17.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 1 ổ xoay | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 7.830.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 2 ổ xoay | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 9.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV NT-CĐ | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 7.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 24kV TN-CĐ | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Trong nhà, Mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 93.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 tiep địa 24kV | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiep địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 13.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 2 tiep địa 24kV | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiep địa | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 16.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao cách ly 15kV NT-CĐ | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | Ngoài trời, mở đứng | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 7.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 pha căng dây 35kV-630A(kiểu chuỗi) | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 3.730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 pha trên trụ 35kV-630A | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 7.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 pha căng dây 24kV-630 (Kiểu chuỗi) | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 3.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu dao 1 pha trên trụ 24kV-630A | đ/bộ | ISO 9001:2015-HT-1944-21 | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 5.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 35kV *Sứ gốm* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 4.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 24kV *Sứ gốm* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 3.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 15kV *Sứ gốm* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 3.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 35kV *Polymer* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 4.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 24kV *Polymer* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 4.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi 15kV *Polymer* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 3.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi cắt tải 35kV *Polymer* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 4.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu chì tự rơi cắt tải 24kV *Polymer* | đ/bộ | | | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 4.200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 48kV + phụ kiện [Ur = 48kV, Uc (MOV) = 38.4kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 7.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 44kV + phụ kiện [Ur = 44kV, Uc (MOV) = 35.2kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 6.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 24kV + phụ kiện [Ur = 24kV, Uc (MOV) = 19.2kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 4.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 21kV + phụ kiện [Ur = 21kV, Uc (MOV) = 17kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 3.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 15kV + phụ kiện[Ur = 15kV, Uc (MOV) = 12kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 2.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 9kV + phụ kiện [Ur = 9kV, Uc (MOV) = 7.2kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 2.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 96kV + phụ kiện [Ur = 96kV, Uc (MOV) = 77kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 26.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chống sét van 72kV + phụ kiện [Ur = 72kV, Uc (MOV) = 58kV] | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 23.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đếm sét 6 kí tự kèm đồng hồ đo dòng dò 0-30mA | đ/bộ | | | Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Ba Lan | 6.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 25mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 31mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 9.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 25mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 31mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 11.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 25mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 8.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, đòng dò 31mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 8.900.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại đầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng đò 25mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Biến áp cấp nguồn loại đầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ | đ/cái | | Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng đò 31mm/kV | Công ty TNHH Naraco. Công văn số 19623/CV-NRC ngày 19/6/2023 | Việt Nam | 10.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 7.585.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 8.293.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 8.681.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 10.320.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.960.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 7.336.110 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 8.202.320 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 9.263.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 13.570.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.685.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 6.445.650 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-100w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 7.821.110 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-120w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 8.687.320 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Florence SL22-150w. DIM | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 10.233.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-160w | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 11.795.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-200w | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 16.034.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED Nora FL9-400w | đ/bộ | TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 18.158.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 3.083.630 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.034.327 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.428.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.865.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.400.087 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.799.145 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 13.375.912 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 3.967.106 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.502.740 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.301.283 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.463.040 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 6.220.610 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.046.194 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông | đ/bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.067.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.365.760 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.702.505 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.119.809 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.502.755 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-141-4mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 17.952.915 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-143-5mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 25.631.794 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 33.249.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 194.793.654 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 10.307.220 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 11.054.120 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 11.502.260 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 12.099.780 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 11.950.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 12.398.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 7.175.570 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 4.031.016 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 9.090.840 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m | đ/cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.820.912 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.518.341 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 1.778.333 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.311.833 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 3.823.417 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 3.005.383 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.578.583 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trang trí SV3A-D400 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 533.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.790.615 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.954.769 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | đ/cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 520.348 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x500 | đ/bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 378.785 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | đ/bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 581.555 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1350x8 | đ/bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 2.864.895 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M30x1350x12 | đ/bộ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 5.014.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A | đ/tủ | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 14.884.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412 | đ/bộ | ISO 9001:2015 QCVN 117:2018/BTTTT | : Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 3.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. | đ/tủ | ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT | Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy | Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 34/CV-SLI ngày 16/6/2023 | Việt Nam | 87.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.275.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.630.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.212.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.910.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.725.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.000.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.610.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.020.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.630.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.840.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.225.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.118.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.095.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 15.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 18.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 28.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 153.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm | đ/cột | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 171.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B01 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B01 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.100.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B02 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B02 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B03 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B03 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B04 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B04 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B05 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.559.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B05 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD B06 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK B06 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chữ L gắn tường F60 | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm | đ/cái | BS 5649:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.742.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.502.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.212.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm cây thông | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm bách tán | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí HG 08 đế gang, nhôm/ thân gang, nhôm | đ/cột | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 13.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.515.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.640.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-5 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH07-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH07-5 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.992.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH09-2 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.999.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-2 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.554.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH12-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 2.830.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 465.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PE hoa sen | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Baldo | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Zelda | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 475.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Tulip | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Jebi | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 1.410.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.215.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bảng điện cửa cột | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x500 | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675mm | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 530.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + rầu mạ nhúng kẽm nóng | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 12.610.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 60A | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 13.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 14.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 15.700.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh" | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 32.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 34.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 37.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 43.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/1OT | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 45.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 38.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 40.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 43.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC | đ/bộ | TCVN 5828:1995 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 49.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.600.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 9.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 11.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 12.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 11.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 12.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MINI 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MINI 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MINI 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MINI 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA -MINI 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MINI 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.815.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.910.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 9.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 40W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 3.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.015.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 4.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 5.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 6.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led baton – công suất 350W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.800.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 180W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 7.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 350W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 8.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 400W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 9.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 480W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 9.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 500W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 10.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Mongo – công suất 600W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0012/CV-CSHG ngày 07/6/2023 | Việt Nam | 12.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 3.070.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 3.535.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.462.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.375.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.407.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.722.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.247.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.804.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 3.502.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.420.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.324.550 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.213.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.046.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.906.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.648.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.289.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.701.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.499.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.603.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.068.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.102.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.501.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.035.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.097.850 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.829.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.268.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.853.450 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.389.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.121.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.707.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.146.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 17.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/bộ | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 19.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | đ/cái | ASTM A123 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 21.042.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | đ/cái | ASTM A124 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 28.595.322 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/cái | ASTM A125 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 41.517.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | đ/cái | ASTM A126 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.032.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn | đ/cái | ASTM A127 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 145.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn | đ/cái | ASTM A128 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 185.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn | đ/cái | ASTM A129 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 225.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn | đ/cái | ASTM A130 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 350.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm | đ/cái | ASTM A131 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 550.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.567.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.827.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.292.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.987.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO + thân nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.935.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.975.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.417.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-5 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.552.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.995.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.677.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.102.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.470.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.312.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.522.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.837.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.677.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-2 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.094.436 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-3 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.781.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.150.694 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.467.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/cái | BS 5135, AWS D1.1 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.152.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 577.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 682.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 509.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn tuylip lắp bóng led 20w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 997.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jupiter lắp led 18w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.496.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nữ hoàng lắp led 30w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 2.992.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jebi lắp led 18w | đ/cái | BS 5649 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 1.312.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.250.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 15.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.860.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.445.130 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.686.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.940.625 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.194.725 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.020.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 15.420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.200.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 18.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 19.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.801.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.982.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.103.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.829.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.858.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 14.096.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 15.548.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.335.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 18.755.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 19.965.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.090.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.320.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.562.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.804.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.046.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.409.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.075.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.103.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 4.973.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.658.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 5.915.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 6.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.117.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.415.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.954.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.864.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.234.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.695.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.665.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.605.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.045.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.265.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.695.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 14.135.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 14.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 15.015.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.335.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 17.105.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 19.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 20.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.746.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 9.955.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.175.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.615.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.945.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 11.935.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.815.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 7.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 8.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 10.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 15.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 19.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 22.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 23.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 25.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 27.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 913.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x340x340x500 | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 609.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x260x260x500 | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 573.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 537.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 753.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1375x8T | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 3.675.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M30x1750x20T | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.327.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M38x20Tx(1160x1160)x2000mm | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 34.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 17.029.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.650.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 16.342.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 13.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | đ/cái | TCVN 5828:1994 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 80.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 12.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 14.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 21.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 29.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 42.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 52.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 55.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 63.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 78.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 121.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 165.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 247.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200 | đ/m | TCVN 7997:2009 | | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 02/Winco-CV ngày 01/6/2023 | Việt Nam | 295.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 60W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 70W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 80W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 100W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 11.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 150W-DIMMING 5 cấp. | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 12.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 200W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 14.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 60W -DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 70W -DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 9.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 11.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 12.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp. | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 14.800.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02 Glass 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 15.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 60W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 70W -DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 80W -DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 100W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 9.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 150W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 200W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 12.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD02A Glass 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 13.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 60W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 70W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 80W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 100W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 9.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 150W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 11.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 200W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 13.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD36 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 13.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 11.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 12.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 50W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 60W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 70W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 80W - DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 100W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 120W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 150W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 200W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 9.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HM SMD45A 250W-DIMMING 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 10.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 3.870.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.635.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.070.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 7.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 1.770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 2.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 2.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.428.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m | đ/cái | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.743.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 21.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 26.955.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Long bán nguyệt bắt ≤4 đèn | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 2.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Long tròn bắt ≤8 đèn | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.311.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ) | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 186.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 4.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W | đ/bộ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 5.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân thép DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 9.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân thép DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 8.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W | đ/cột | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 6.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A | đ/tủ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 14.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A | đ/tủ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 16.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp). | đ/tủ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 18.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp). | đ/tủ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 20.900.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp). | đ/tủ | TCVN 7722-1: 2017 | | Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1306-02/HM-BGLS/2023 ngày 13/6/2023 | Việt Nam | 22.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3.5 mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.456.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.290.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.601.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.598.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.652.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.980.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.232.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.864.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.124.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 10m D78 dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.985.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác hoặc tròn côn 11m D78 dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.854.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m - 130 - 5mm 10,5/4 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 20.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m - 150 - 5mm 10,5/7 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 28.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m - 180 - 5mm 10,5/10 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 41.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 25m có giàn nâng hạ DG25 - 260/601 -5/6 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 201.652.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 30m có giàn nâng hạ DG30 - 260/673 -5/6 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 248.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-01 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.640.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-02 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-03 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.710.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-04 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-05 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn PD-06 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.102.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-01 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.040.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-02 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.090.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-03 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-04 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-05 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.054.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép PD-06 | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.498.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn L dài 1,8m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn L dài 2m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn L dài 2,3m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn L dài 2,8m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 915.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chụp cần đèn D200 dài 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chụp cần đèn D200 dài 1,8m | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.830.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chụp cần đèn D200 dài 2,3m | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn thẳng 1m | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 380.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn thẳng 1,2m | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tay bắt cần đèn | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 485.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bắt đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.380.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.005.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 12.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC – 05B | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 9.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC – 06 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.822.874 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine 108 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.856.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Bamboo | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.352.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin 3.5 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.550.210 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin 4.2 | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.005.554 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Banian | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.150.258 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Nouvo | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.519.624 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cây nấm cây thông | đ/cột | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.291.324 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-2 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.050.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.595.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.710.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-3 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.280.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm Jupiter Son 70W | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.280.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu PMMA+ Loại D300 E27 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 468.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu PMMA+ Loại D400 E27 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu PMMA+ Loại D400 Son 70 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 980.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn con mắt Son 70W | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn sepat | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.621.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nữ hoàng | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.380.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.456.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 40W - 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.856.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.384.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.065.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.565.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.035.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.800.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 40W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.882.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.44 40W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 40W - 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 75W - 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.630.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.060.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường PĐ- LED.55 150W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.980.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 200W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 300W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 9.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 400W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 500W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 600W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 18.740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 800W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 22.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED PD-PHA.02 1000W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 25.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 680.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa lặp lại V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột M16x240x240x525 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 490.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột M16x260x260x500 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 520.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng tủ điện M16x200x500x500 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột M16x340x340x500 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 608.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột M24x300x300x675 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 698.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột M24x300x300x750 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 768.210 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.495.554 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12 | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bảng điện cửa cột | đ/bộ | TCCS 01:2018/PĐ | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 145.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 50A thiết bị ngoại | đ/bộ | ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 14.974.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 100A thiết bị ngoại | đ/bộ | ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 15.905.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 50A thiết bị ngoại | đ/bộ | ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 15.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 100A thiết bị ngoại | đ/bộ | ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 16.854.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Giá đỡ tủ điện treo | đ/bộ | ISO 9001:2015 | | Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 660/PĐ ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 987.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.600.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.010.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.630.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 7.330.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 1.256.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 1.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 2.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 405.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tay bắt cần đèn | đ/cái | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 430.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) | đ/cột | TCCS 01:2018/HP | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 1.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn con mắt Son 70W (không bóng) | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 2.356.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 | đ/cái | IEC 60598-2-3 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 1.294.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.212.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.482.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.852.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 7.361.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 7.994.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.091.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 7.628.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 5.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.212.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-07 công suất 50W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-07 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 8.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-07 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 11.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.935.320 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 2.956.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 3.856.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.975.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED công suất 100W | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 2.252.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED công suất 200W | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 4.972.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED công suất 400W | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 6.651.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED công suất 500W | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 8.075.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED công suất 1000W | đ/cái | TCVN 7722-2-2007 | | Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 2006/CV/2023 ngày 20/6/2022 | Việt Nam | 16.634.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2020 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2021 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2022 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.937.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2023 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.409.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2024 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.696.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2025 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.274.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2026 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.851.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2027 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.353.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2028 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3 | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3 | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2030 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2031 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2032 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.118.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2033 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.927.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2034 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.677.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2035 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.063.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2036 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.930.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm. | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2037 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.507.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2038 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.559.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2039 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.455.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2040 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.686.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2041 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.617.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2042 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.570.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2043 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.778.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2044 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.680.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2045 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.593.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2046 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.617.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2047 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.194.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2048 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.136.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2049 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.252.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2050 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.055.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2051 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.813.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2052 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.079.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2053 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.055.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2054 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.055.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2055 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.148.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2056 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.067.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2057 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.194.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2058 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.136.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305) | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2059 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 17.594.577 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337) | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2060 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 28.087.290 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bán nguyệt | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2061 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.072.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | lọng 6-8 đèn pha | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2062 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.234.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Xà bắt 02 đèn pha | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2063 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 646.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2064 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 10.972.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2065 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 12.127.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2066 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 13.282.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2068 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.043.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2069 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.772.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2070 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.176.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2071 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.061.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2072 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.061.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2073 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.888.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02 - 4/5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2074 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.275.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11 - 4/5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2075 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.025.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06 - 4/5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2076 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 975.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08 - 4/5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2077 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09 - 1/2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2078 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12 - 4/5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2079 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.567.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm RUBY - 2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2080 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 975.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm ALEQUIN - 3/4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2081 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục D300 + Bóng Led 7W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2082 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 473.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục D400 + Bóng Led 9W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2083 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 528.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục D400 + Bóng Led 12W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2084 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2085 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 572.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2086 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 594.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2087 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 616.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2088 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 528.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2089 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 616.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu EYES | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2090 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.825.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu JUPITER | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2091 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.155.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu TULIP | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2092 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 715.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ALPHA 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2093 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ALPHA 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2094 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.375.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DRACO 100W. Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2095 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.825.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DRACO 120W. Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2096 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC RUBY 90W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2097 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC RUBY 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV;Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2098 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.825.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC RUBY 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2099 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC MOON 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2100 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 9.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC MOON 200W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2101 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TIGER 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2102 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TIGER 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2103 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TIGER 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2104 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.525.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC GALAXY 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2105 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 8.925.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC GALAXY 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2106 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC APOLO 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2107 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 8.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC APOLO 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2108 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 8.925.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC APOLO 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2109 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TITAN 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2110 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TITAN 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2111 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC TITAN 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2112 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.525.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ROMA 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2113 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ROMA 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2114 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.475.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC ROMA 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2115 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC EKONA 90W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2116 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 8.925.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC EKONA 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2117 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 10.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC EKONA 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2118 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 11.050.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DELI 80W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2119 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 7.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DELI 120W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2120 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 9.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN LED MDC DELI 150W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2121 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 10.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F04 – 200W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2122 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 5.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F04 – 300W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2123 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 5.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F04 – 500W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2124 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 6.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F06 – 200W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2125 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 4.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | ĐÈN PHA MDC - F06 – 500W<br>Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2126 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 5.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Trang trí năng lượng mặt trời | đ/cái | | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V<br>(Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng) | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2128 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 336.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V<br>Công suất 60W<br>Solar panel 60/pcs | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2129 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.064.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CONTROL 12V/ 100W<br>Lưu điện tối đa: 3.0A<br>Lưu điện sạc tối đa:100W<br>IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2130 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tấm pin năng lượng mặt trời - Mono(đơn tinh thể)18V<br>Công suất 100W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2132 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CONTROL 12V/120W<br>Lưu điện tối đa 3.0A<br>Lưu sạc điện tối đa: 100-120W<br>IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2133 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 5.450.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn MDC TIGER NLMT-100W | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2134 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn MDC NLMT liền thể 300w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2135 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 1.840.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2136 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 3.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Giá đỡ tủ điện | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2138 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 545.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm) | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2139 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 586.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột 05 M16x340x340x500 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2140 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 353.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2141 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 302.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2142 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 567.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1375x8 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2143 | | Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 03/7/2023 | Việt Nam | 2.082.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 3.008.796 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 3.464.643 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.373.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.287.990 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.299.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.608.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.122.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.667.920 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 3.432.744 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.332.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.218.059 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.089.622 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.905.619 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 7.748.370 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.615.530 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.243.220 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.666.980 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.449.020 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.571.283 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.027.130 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.080.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.471.470 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 9.895.893 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.613.106 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 11.043.228 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 11.616.381 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.181.955 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.899.168 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 11.473.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 11.903.472 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-130-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 20.621.160 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-150-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 28.023.416 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 40.686.660 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 3.951.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.476.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.710.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 9.106.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.887.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO + thân nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 4.836.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột sư tử + thân gang/nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 9.775.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.389.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.521.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.955.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.623.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.080.450 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.440.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.286.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.492.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.800.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.623.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-2 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.072.547 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-3 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.746.007 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.107.680 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.418.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.109.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu đục PMMA lắp LED 12w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 565.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 668.850 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu xọc PMMA D400 lắp LED 12w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2029 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 499.065 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Tuylip lắp bóng led 12w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 977.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jupiter lắp led 18w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.466.325 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nữ hoàng lắp led 30w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 2.932.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jebi lắp led 18w | đ/cái | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 1.286.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 80w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 8.379.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 90w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 8.771.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 100w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 8.967.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 120w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.241.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 150w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.633.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 160w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 180w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 11.417.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 200w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 12.593.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 220w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 13.230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 240w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 15.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 60w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.742.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 70w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 5.929.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 80w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.321.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 6.517.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 200w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 7.595.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 250w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 8.506.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 300w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 10.192.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 400w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 12.250.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 500w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 15.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 600w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 19.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 700w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 22.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 800w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 23.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 900w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 24.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Pha LED ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2125 | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 26.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 895.230 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x340x340x500 | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 596.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x260x260x500 | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 561.834 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 562.128 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 738.822 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác M24x1375x8T | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 3.601.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác M30x1750x20T | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 16.000.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 16.689.351 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 13.377.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 16.015.356 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 12.862.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | đ/cái | | | của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 02/2023 ngày 24/6/2023 | Việt Nam | 78.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.286.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.223.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.608.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-120W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.774.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.135.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.721.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.982.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 902.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.015.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.518.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.595.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.628.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.641.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.345.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.936.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.595.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.639.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.239.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.859.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.043.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.345.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.817.200 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.084.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.121.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 3 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.177.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.585.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.664.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.708.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.774.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.258.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.235.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.721.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.797.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.872.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.982.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.982.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.253.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.018.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.070.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.235.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.881.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB08 100W NLMT | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB05-200w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.297.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-600w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.795.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB03- 400w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.155.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB02-500w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.995.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB03-600w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.952.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB04-800w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 14.167.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED MB07-1000w | đ/cái | TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.667.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 343.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.985.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M24x450x1550-8T (chiều dài 1650) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.480.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.115.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.685.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế DP03 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.116.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.147.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột cú tỏi DP04 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.905.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột sư tử DP02 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.699.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột PINE + Thân D108 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.900.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột DC06 + Thân D76 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.952.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột DC05 + Thân D108 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.794.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.645.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột BANIAN + Thân D108 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.534.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột NOUVO + Thân D108 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.689.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế cột DC02 + Thân D76 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.513.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02 (4+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.178.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.026.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04 (4+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.758.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.524.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06 (4+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 972.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 834.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH07 (4+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.717.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH07 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.386.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH08 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.358.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.717.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH11 (4+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.993.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.593.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Jupiter | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.731.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.766.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB01-D | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.157.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần kép MB01-K | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.595.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB02-D | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 961.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần kép MB02-K | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB06-D | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 686.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần kép MB06-K | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.013.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB03-D | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.079.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần kép MB03-K | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.699.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đơn MB04-D (MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.378.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần kép MB04-K (MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K, MB11-Đ, MB12-Đ) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.617.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.897.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.262.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.328.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.156.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.858.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.735.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.404.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.033.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.365.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.043.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.255.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.268.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.046.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.543.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.591.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.653.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.199.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.598.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.772.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.617.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400 | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.179.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 17m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 97.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 20m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 109.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 25m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 119.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 30m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 134.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 35m ( có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 158.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 18.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 23.530.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 24.521.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 29.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 33.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 10.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.000.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 10.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm | đ/cái | TCCS 01:2018/CS MB | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.140.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.700.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn | đ/cái | BS EN124-5:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.056.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 2 x D300 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 3 x D200 | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.060.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.970.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED) | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.620.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED đi bộ 2 x D300 ( 72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | đ/cái | ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, 1,2,3 pha (12V-24V-48V-220V) KT: 1000x600x400mm | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 42.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A ( vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | đ/cái | ISO 9001:2015 | | Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1104/CV-MB ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 709.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.116.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.502.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.702.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.615.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm nước Heesun 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.276.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.235.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.088.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.470.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 15W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.821.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.415.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đài phun nước Heesun 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.947.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn hồ bơi Heesun 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.131.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn hồ bơi Heesun 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.217.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn hồ bơi Heesun 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.261.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn hồ bơi Heesun 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 1W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 728.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 2W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 785.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 852.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 873.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.195.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.573.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.174.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.666.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.505.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Heesun 48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.940.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.202.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.846.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.218.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.043.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm đất Silver 48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn thấu kính 10W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.417.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn thấu kính 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.239.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn thấu kính 27W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.967.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn thấu kính 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.647.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn thấu kính 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.505.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 895.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.099.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.209.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.688.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.931.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.546.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu điểm 48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Heesun 3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 644.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Heesun 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 801.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Heesun 10W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.181.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Heesun 30W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.546.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Narra giáng hương-7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.545.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cắm có Tali 20W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm tường Heesun 3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 545.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn âm tường Heesun 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 687.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led thanh Heesun 12W AC85-265V | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.402.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led thanh Heesun 18W AC85-265V | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.002.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led thanh Heesun 24W AC85-265V | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led thanh Heesun 36W AC85-265V | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.289.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trụ sân vườn 7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.614.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trụ sân vườn 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.940.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TSV-25-Đèn trụ sân vườn Drums trống đồng-4W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.614.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TCV100 Đèn trụ công viên cúc họa mi 120W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 24.420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TCV101 Đèn trụ công viên cúc Pine 50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.507.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TSV102 Đèn trụ sân vườn kim cương 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-LN2945 Đèn Led thanh-11W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 977.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-WA2935 Đèn Led thanh 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.095.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.443.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.612.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 16W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 72W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 9.772.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 144W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 14.740.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 216W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 19.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.612.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.139.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.644.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 54W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.655.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 120W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 15.648.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 17.432.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 180W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 22.184.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210765 Đèn chiếu điểm 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 39.610.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 480W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 50.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DM180 Đèn âm đất 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DM210 Đèn âm đất 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DM260 Đèn âm đất 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DM300 Đèn âm đất 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DM320 Đèn âm đất 48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-LDM9075 Led thanh âm đất 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-DMZ11 Đèn âm đất 1W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 480.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD75 Đèn âm nước 3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD135 Đèn âm nước 6W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD136 Đèn âm nước 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD230 Đèn âm nước 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD240 Đèn âm nước 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.470.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-SD300 Đèn âm nước 36W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-PQ180 Đèn âm nước 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.530.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-PQ210 Đèn âm nước 15W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-WIN805 Đèn tường 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-GN1201B Đèn cắm cỏ 10W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-CD6008 Đèn cắm cỏ 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-CD6007 Đèn cắm cỏ 7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-CD6002 Đèn cắm cỏ 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-BS2804 Đèn chiếu cây 12W/MODULE | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CQDA-GN1211 Đèn âm tường 5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 425.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 60W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 80W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 980.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.265.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ đổi nguồn 400W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DMX01 Bộ điều khiển DMX01 | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 10.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DMX02 Bộ điều khiển DMX02 | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 14.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DMX03 Bộ điều khiển DMX03 | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 30.325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Dowlight 7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 170.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Dowlight 9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Downlight cob tùy chỉnh-3W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 138.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Downlight cob tùy chỉnh-5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 158.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Downlight cob tùy chỉnh-7W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 228.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Downlight cob tùy chỉnh-12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 298.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn bulb trụ nhựa 15W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 61.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn bulb trụ nhựa 20W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 75.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn bulb trụ nhựa 30W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn bulb trụ nhựa 40W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 166.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn bulb trụ nhựa 50W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 202.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LT20-Bulb trụ nhôm-20W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 170.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LT30-Bulb trụ nhôm-30W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 248.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LT40-Bulb trụ nhôm-40W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LT50-Bulb trụ nhôm-50W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LB03-Bulb ballet-3W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 33.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LB05-Bulb ballet-5W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 45.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LB07-Bulb ballet-7W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 58.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LB09-Bulb ballet-9W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 68.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-LB12-Bulb ballet-12W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 88.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TOV45W-Tuýp LED Oval 1,2M-45W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 355.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TBN20-Tuýp bán nguyệt 0.6M -20W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 268.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TBN40-Tuýp bán nguyệt 1,2M -40W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-TH54-Tuýp hộp 1,2M -54W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 435.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-NN18-Tuýp nhôm nhựaT8 0.6M-18W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 179.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-NN40-Tuýp nhôm nhựaT8 1,2M- 40W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 330.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-TT10-Tuýp thủy tinh T8 0,6M -10W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 81.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-TT20-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -20W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 108.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-TT30-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -30W | đ/cái | | TCVN 11844:2017 | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 135.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-M1-Máng Tuýp đơn 1.2M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 62.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-M2-Máng Tuýp đôi 1.2M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 89.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-CM21-Máng tán quang Inox | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 238.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T8-M3-Máng Tuýp đơn 0.6M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 53.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-MCT1*60-Bộ máng chống ẩm đơn 0.6M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-MCT2*60-Bộ máng chống ẩm đôi 0,6M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 505.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-MCT1*120-Bộ máng chống ẩm đơn1.2M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-MCT2*120-Bộ máng chống ẩm đôi 1.2M | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 545.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T5-N05 Tuýp T5 0,3M -5W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 87.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T5-N09 Tuýp T5 0.6M -9W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 92.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T5-N14 Tuýp T5 0.9M -14W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 101.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-T5-N18 Tuýp T5- 1.2M -18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 108.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Panel tấm dòng Backlight-20W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 382.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Panel tấm dòng Backlight-30W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 725.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Panel tấm dòng Backlight-48W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ốp nổi 12W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ốp nổi 18W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Óp nổi 24W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-10W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 362.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-20W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-30W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 709.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.027.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.675.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Premium-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.868.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-400W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 9.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-500W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 12.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Module-600W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 15.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Beelight 30W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 689.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Beelight 50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 882.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Beelight 100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.493.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Pha Beelight 150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.236.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Pha Beelight 200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.530.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Ufo-100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.463.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Ufo-150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.089.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Ufo-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.738.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Highbay -100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Highbay-150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.790.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Highbay-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nhà xưởng Highbay-300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-YGC100-01- Đèn nhà xưởng Highbay -100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-YGC150-01- Đèn nhà xưởng Highbay -150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-YGC200-01-Đèn nhà xưởng Highbay-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 8.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL30-01 Đèn đường 30W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL50-01 Đèn đường 50W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-01 Đèn đường 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL150-01 Đèn đường 150W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL200-01 Đèn đường 200W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 8.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-02 Đèn đường HS02 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL150-02 Đèn đường HS02 150W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.300.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL200-02 Đèn đường HS02 200W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 8.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL250-02 Đèn đường HS02 250W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 9.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL50-03 Đèn đường HS03 50W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-03 Đèn đường HS03 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-04 Đèn đường HS04 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL150-04 Đèn đường HS04 150W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL50-05 Đèn đường HS05 50W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 9.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-05 Đèn đường HS05 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 10.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL150-05 Đèn đường HS05 150W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 12.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL200-05 Đèn đường HS05 200W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 13.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL40-06 Đèn đường HS06 40W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 7.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL100-06 Đèn đường HS06 100W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 10.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL150-06 Đèn đường HS06 150W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 14.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DL200-06 Đèn đường HS06 200W có dimming 5 cấp | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 15.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Brilliant-50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.664.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Brilliant-100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.925.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Brilliant-150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.705.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Brilliant-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.745.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Mega Light-50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.054.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Mega Light-100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.965.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Mega Light-150W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.525.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn đường Mega Light-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 6.825.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL120A Đèn pha năng lượng mặt trời -120W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.547.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL300A Đèn pha năng lượng mặt trời -300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời -400W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL60-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-60W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.795.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL100-05-Đèn pha năng lượng mặt trời -100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.874.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-PNL200-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-200W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 5.174.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNNL50-Đèn pha năng lượng mặt trời 50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 845.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL300A-Đèn đường năng lượng mặt trời 300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL400A-Đèn đường năng lượng mặt trời 400W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.431.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL500A-Đèn đường năng lượng mặt trời 500W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL50-Đèn đường năng lượng mặt trời 50W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL100-Đèn đường năng lượng mặt trời 100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL240A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 240W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.640.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL3200A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 320W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 4.745.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL60A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 60W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 1.690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL120A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 120W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.535.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DNL180A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 180W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 3.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-UFONL100 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 100W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.106.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-UFONL300 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 300W | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 2.535.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DDC1000 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W COB | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | HS-DDC1000-01 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W SMD | đ/cái | | | Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 02/2023/Q2-TGĐ ngày 23/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.060.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.625.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.460.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.356.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.407.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.250.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.838.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.256.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 5m, dày 3,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.857.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.503.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.766.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.420.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.820.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 3,5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.324.255 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 4,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.869.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 3,5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.215.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 4,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.859.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 3,5mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.056.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 4,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.413.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn D78 11m, dày 4,0mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.361.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.808.828 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.312.144 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.718.044 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.860.921 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.351.248 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.044.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.624.150 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn Ck-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mM | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.771.898 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.352.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.521.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 21.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 29.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 41.562.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 20.911.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bắt đèn pha không đèn 8 cạnh | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.125.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.823.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 12.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 13.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 13.862.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4 | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 14.256.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 9.236.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.568.250 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Nouvo ( Khung móng M16x240x240) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.965.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190 ) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.320.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.825.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.952.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260 ) | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 9.986.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm Ruby | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.826.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4 Nhôm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.962.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5 Nhôm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.765.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH02-4 Nhôm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.862.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-4 Nhôm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH04-5 Nhôm | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.830.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-5 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.152.010 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm CH12-2 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.862.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tay Arlequin - 4 nhánh | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.298.977 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tay Arlequin - 2 nhánh | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.632.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng) | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.758.267 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 807.030 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 859.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 1.127.196 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 932.715 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 555.660 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa RC1 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 923.051 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tiếp địa tủ điện RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.326.210 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Tiếp địa lặp lại RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.423.201 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x675 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 703.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x260x260x675 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 774.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 731.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x340x340x675 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x750 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 786.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng 8M24x450x450x1250 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 3.524.620 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng 8M30x4500x450x1350 | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 4.968.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 5.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 6.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.654.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 9.542.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.254.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh tại đèn controller | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 2.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 46.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 67.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 72.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 150W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 200W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 7.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 250W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 300W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 400W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 17.253.012 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 500W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 15.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 600W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 19.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 700W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 22.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 800W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 24.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 900W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 26.000.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led TPP01 1000W | đ/Bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 28.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 17.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 13.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 15.230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 12.680.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 11.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A | đ/Tủ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1506/BG2023 ngày 15/6/2023 | Việt Nam | 8.562.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.290.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.354.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.525.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.325.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.850.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.849.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.010.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.020.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.105.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.055.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.095.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 16.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 18.270.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 28.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 17.576.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 148.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 166.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.552.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.224.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.411.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.124.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.651.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.262.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.651.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.262.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.651.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.262.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.724.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chữ L gắn tường F60 | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.942.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.720.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.742.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.102.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.342.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm cây thông | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm bách tán | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Trụ đèn nấm Comet cao 990mm thân nhôm | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí thép DC10S | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột trang trí thép DC10X | đ/cột | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.675.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.640.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-5 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.860.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | CH07-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH07-5 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.892.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH09-2 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-2 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.254.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-3 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH12-4 Bằng nhôm | đ/cái | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.762.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 380.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 435.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PE hoa sen | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Baldo | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 455.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Zelda | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 485.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Tulip | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Jebi | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.220.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.040.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu nhựa PMMA Miria | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.030.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn lồng tứ giác | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn lồng lục giác | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Sephat | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led 3 thanh 20-50W | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led 2 thanh 20-50W | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.940.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led nón 20-50W | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2- | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày | Việt Nam | 4.785.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.070.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.425.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.340.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.720.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.010.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.830.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 13.120.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 14.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.120.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.060.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.430.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.710.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.980.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.730.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.010.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.020.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.390.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2- | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày | Việt Nam | 1.560.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.530.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.105.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 601, công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.560.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.975.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 616, công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.625.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 618, công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 50W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.475.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 602, công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 60W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 90W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 120W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led Ruby 623, công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2- | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày | Việt Nam | 1.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.520.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.720.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.020.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.020.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.030.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 295.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.820.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm mạ điện phân đầu ren | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng | đ/bộ | TCCS 01:2022/NL | | Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 02/SXD-SK ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 3.060.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 3.525.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.452.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.365.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.130.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.395.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.227.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.801.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 3.452.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.542.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.314.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.542.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.203.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.756.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.900.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-141-4mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 18.505.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 14m-141-5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 21.032.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 17m-143-5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 27.995.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 20m-180-5mm | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 40.985.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.021.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | đ/cột | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 199.918.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn PT-01 cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.075.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn PT-02D; PT-06D; PT-07D; PT04D-; PT-23D; PT-21D - cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.405.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn PT-06K cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn PT-02K; PT-06K; PT-07K; PT-04K; PT-23K; PT21K cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn PT-13K cao 2m, vươn 1,5m | đ/cái | BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.537.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.801.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.263.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột Pine đế gang + thân nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.955.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột NOUVO + thân nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 4.915.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột sư tử + thân gang/ nhôm | đ/cột | BS 5135, BS 729 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.965.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.407.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-5 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.545.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.985.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-5 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.657.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.101.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-5 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH08-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.311.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH08-5 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.520.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH09-1 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.833.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH09-2 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.670.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.145.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-5 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.466.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH12-4 | đ/cái | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng) | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 805.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 845.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 15W | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 835.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 930.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 | đ/bộ | BS 5649, TR7 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 554.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.910.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.185.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.845.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 10.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.815.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 888B 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.135.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.658.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.117.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.415.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.954.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.234.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 801 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.695.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.446.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.875.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.315.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.185.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 10.350.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 10.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.815.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led STAR 804 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.135.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.760.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 5.990.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 15.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.415.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.622.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 6.840.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.280.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.210.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.140.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.746.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.955.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.605.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.795.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.045.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.265.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 13.695.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 13.985.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.135.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 15.015.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 16.335.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 8.620.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 10.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 600W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 19.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 800W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 23.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led STAR 901 1000W DIM 5 cấp | đ/bộ | TCVN 7722-1:2009 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 27.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 50A | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 12.510.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 63A | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 13.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 75A | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.570.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 15.610.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 79.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 912.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x340x340x500 | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 599.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x260x260x500 | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 564.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M16x240x240x525 | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 528.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | KM cột M24x300x300x675 | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M24x1375x8T | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 3.665.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | KM cột đa giác M30x1750x20T | đ/bộ | TCVN 5828:1994 | | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 11.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 45.675 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 66.851 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 98.482 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 149.040 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x10+1x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 113.494 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x16+1x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 171.614 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x25+1x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 257.272 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x35+1x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 361.068 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x50+1x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 466.311 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 3x70+1x35 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 674.222 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x95+1x50 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 914.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x120+1x70 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.161.698 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x150+1x95 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.464.011 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x185+1x120 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.827.538 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x240+1x150 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.351.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x300+1x150 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.826.958 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 81.594 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 123.407 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 195.724 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 4x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 278.679 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x35 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 383.588 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x50 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 524.412 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x70 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 757.559 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x95 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.030.071 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x120 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.282.776 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x150 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.589.709 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x185 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 1.983.290 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x240 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 2.571.929 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x300 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 3.202.711 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 41.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 2x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 63.745 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 96.562 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 54.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 87.321 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 131.577 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x10+1x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 100.078 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x16+1x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 155.126 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x25+1x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 243.173 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x35+1x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 336.567 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x6 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 72.483 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x10 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 113.531 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x16 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 171.751 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x25 mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 279.024 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 4x16mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 69.881 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x25mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 110.369 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x35mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 135.697 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x50mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 176.184 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x70mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 231.462 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x95mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 295.243 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x120mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 354.773 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x150mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 438.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x185mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 530.218 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x240mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 645.679 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 4x300mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 789.966 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x16mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 17.285 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x25mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 24.404 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x35mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 32.723 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x50mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 46.034 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x16mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 34.572 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x25mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 48.807 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x35mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 65.261 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x50mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 92.067 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x70mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 125.530 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x95mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 171.747 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x120mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 215.193 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x150mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 262.151 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | 4x185mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 328.336 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x240mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 401.546 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x300mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 503.227 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x1mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x1,5mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 14.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x2mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x2,5mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 23.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x4mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 36.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 2x6mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 55.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x1,5mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 21.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x2,5mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 35.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x4mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 55.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 3x6mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 85.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | 4x1,5mm2 | đ/m | TCVN 5935-1:2013 | Dây điện hạ thế - 0,6/1kV | Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1306/BGLS2023 ngày13/6/2023 | Việt Nam | 30.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.262.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.334.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.266.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.390.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 9.986.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG90DL - 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 10.260.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.362.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.434.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.336.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.480.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 10.086.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG97DL - 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 11.260.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG99DL - 50W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.216.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG99DL - 60W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.274.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG99DL - 80W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.166.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG99DL - 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.240.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG60DL - 100W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 7.930.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG60DL - 120W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 9.986.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG60DL - 150W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 10.360.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led HCG60DL - 180W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 12.260.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Magic Gladiator - 200W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 7.178.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Magic Gladiator - 280W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 7.867.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Magic Gladiator - 320W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 9.244.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Magic Gladiator - 400W DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 11.566.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Kundun - 100W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.734.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn pha led Kundun - 150W | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.265.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.479.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 4.535.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3.5mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.468.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.096.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.566.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.888.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3.5mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 4.832.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.469.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 6.615.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D78-4mm | đ/cột | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 7.576.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-01, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-01, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-02, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-02, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-03, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-04, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-04, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.700.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-05, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.110.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-05, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CD-06, cao 2m, vươn 1.5m đơn | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 770.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06, cao 2m, vươn 1.5m kép | đ/cái | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 đế gang thân gang/thân nhôm | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.049.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC07 đế gang thân gang/thân nhôm | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.526.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05-B đế gang thân gang/thân nhôm | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 5.769.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC03-Kiểu Pine | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.059.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC04-Kiểu Bamboo | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.249.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC08-Kiểu Arlequin | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.179.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH02-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.379.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH04-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.595.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH04-5 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.884.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH05-2 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 971.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH06-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.069.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH06-5 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.219.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH07-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.762.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH07-5 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.057.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH08-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.344.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH09-2 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.384.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH11-2 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.482.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH11-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.924.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH12-4 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.818.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Chùm đèn trang trí CH12-5 | đ/cột | TCVN-1-2011 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.363.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cầu PMMA trắng trong tán quang D400 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 649.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG01 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 4.619.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG02 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.675.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG03 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 549.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG04 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.344.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG05 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 747.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG06 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.561.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG07 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.968.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí C-HCG08 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.924.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí M-HCG01 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 4.478.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn trang trí M-HCG02 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 4.814.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Băng điện cửa cột | đ/bộ | TCVN 7722-2-3 IEC 60598 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 157.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x4Tx240x240x500mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 264.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x4Tx260x260x500mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 291.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x4Tx340x340x500mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 319.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x4Tx240x240x675mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 434.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x4Tx300x300x675mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 484.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x4Tx300x300x750mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 519.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x8TxD400x1300mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.029.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x12TxD500x1500mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.267.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M30x12TxD500x1500mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 8.359.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M30x20TxD750x1750mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 13.589.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M36x20TxD750x1750mm | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 15.864.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 549.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa liên hoàn R2 2xL63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.189.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa liên hoàn R3 3xL63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.729.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa liên hoàn R4 4xL63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.319.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa liên hoàn R5 5xL63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 2.909.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa liên hoàn R6 6xL63x63x6x2500mm + rãu + cờ | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 3.514.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chữ L 1.8m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.375.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chữ L 2.3m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.594.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chữ L 2.8m + Tay bắt cần đèn chữ L trên cột BT | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.788.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn chụp đầu cột bê tông cao 2m, vươn 1.5m | đ/bộ | ASTM 123 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 1.979.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 50A | đ/cái | TCVN 7994-1:2009 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 11.859.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 60A | đ/cái | TCVN 7994-1:2009 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 12.689.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 75A | đ/cái | TCVN 7994-1:2009 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 13.764.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Tủ điện điều khiển chiếu sáng 100A | đ/cái | TCVN 7994-1:2009 | | Công ty Cổ phần CNG Tiến Phát. Công văn số 01/CVCBG/TP ngày 24/4/2023 | Việt Nam | 15.688.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=7m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.290.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3.5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3.5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3,5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 3,5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=6m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.080.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=7m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 300x300mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.980.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.290.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=8m tôn dày 3.5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 3.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 3.5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 3,5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 3,5mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=9m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=10m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác. Tròn côn H=11m tôn dày 04mm, kích thước bích chân đế 400x400mm | đ/cột | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-01, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-01, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-02, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.410.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-02, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-03, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-03, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.970.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-04, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-04, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-05, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-05, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 2.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn đơn CD-06, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 960.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn kép CD-06, cao 2m vươn 1,5m | đ/cái | TCCS 01:2022/NH ATQUANG | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 1.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 30W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 50W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.040.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 80W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 6.880.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 100W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.590.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 120W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 9.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S22 công suất 150W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 9.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 30W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 50W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 80W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 6.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 100W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.090.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 120W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 8.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S28 công suất 150W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 8.850.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 30W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 4.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 50W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 80W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.180.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 100W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.690.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 120W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 9.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S26 công suất 150W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 10.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S30 công suất 50W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S30 công suất 80W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 6.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S30 công suất 100W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S30 công suất 120W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 8.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S30 công suất 150W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 8.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S56 công suất 50W - DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S56 công suất 80W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 5.850.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S56 công suất 100W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 6.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S56 công suất 120W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED NQ S56 công suất 150W- DIM | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhật Quang. Công văn ngày 05/4/2023 | Việt Nam | 8.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.363.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.909.091 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 9.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 10.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 11.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.159.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.636.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.863.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.363.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 - (40W-100W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.545.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 - (100W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S16 - (250W-300W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.318.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.909.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S39 - (30W-45W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S39 - (50W-80W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.909.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S39 - (100W-120W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S39 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.909.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.840.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.681.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.954.545 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.727.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-A - (30W-45W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-A - (50W-85W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.590.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-A - (90W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-A - (150W-195W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.409.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-A - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 9.545.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-B - (30W-45W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.681.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-B - (50W-85W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-B - (90W-145W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-B - (150W-195W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - ALUMOS-B - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 9.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.522.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.772.727 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F33 – (500W-1000W. Chống sét 10kV | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 14.545.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.681.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - GL01 - (25W-40W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - GL01 - (50W-70W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - GL02 - (25W-35W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - GL02 - (40W-50W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W) | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 9.318.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 11.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.636.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.545.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.454.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.136.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.990.909 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.172.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 8.954.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.798.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.274.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.793.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.368.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.335.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.009.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.045.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.345.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.227.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.343.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.536.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.015.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.418.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 5.636.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 6.090.909 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 663.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.430.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.114.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.388.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.171.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.409.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.824.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.254.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.901.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 849.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm | đ/cần | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.388.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 19.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 36.272.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 51.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 181.818.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 209.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 17.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 17.772.727 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 20.863.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.709.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.095.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 7.263.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột PINE + thân nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.559.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Bamboo + thân nhôm | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.090.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1) | đ/cột | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 4.945.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH02-4 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH04-4 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.931.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH06-4 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 1.468.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | CH11-4 | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 2.240.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 287.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 542.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 3.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Cọc tiếp địa V63 -2.5m | đ/bộ | TCVN 7722-2-3:2019 | | Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú. Công văn số 2006/APLICO 20/6/2023 | Việt Nam | 618.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 38.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 59.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 81.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 100.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 142.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 39.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 62.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 44.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 46.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 75.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 104.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 50.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 84.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 231.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 39.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 62.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 85.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 68.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 120.380 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 85.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 62.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 82.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 | đ/bộ | TCVN 10297:2014 / IEC 60603 - 7 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 112.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 63A 6kA | đ/bộ | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 123.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 50A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 123.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 40A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 94.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 32A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 94.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 25A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 20A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 16A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 10A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 1 cực 6A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 87.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 63A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 246.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 50A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 246.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 40A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 190.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 32A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 190.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 25A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 177.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 20A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 177.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 16A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 177.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 2 cực 10A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 177.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 63A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 368.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 50A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 368.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 40A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 285.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 32A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 285.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 25A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 261.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 20A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 261.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 16A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 261.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 3 cực 10A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 261.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 63A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 50A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 540.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 40A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 418.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 32A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 418.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 25A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 418.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 20A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 384.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 16A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 384.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | MCB 4 cực 10A 6kA | đ/cái | TCVN 6434-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 384.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.397 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.479 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 14.301 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 28.767 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.610 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 16.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 33.810 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 4.560 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.568 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.830 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta | đ/mét | BS 6099:2,2:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 17.088 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đế nhựa âm tường vuông - Vonta | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 17.040 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 21.840 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 33.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 75.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 116.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D16 ( có nắp ) | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.264 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D20 ( có nắp ) | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.504 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Hộp chia ngả Vonta D25 ( có nắp ) | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống Vonta D16 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.416 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống Vonta D20 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.536 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống Vonta D25 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Kẹp đỡ ống Vonta D32 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.096 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.784 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 3.420 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 5.880 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Măng xông trơn Vonta ống PVC D16 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.080 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Măng xông trơn Vonta ống PVC D20 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.176 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Măng xông trơnVonta ống PVC D25 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.920 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Măng xông trơn Vonta ống PVC D32 | đ/cái | BS 4607-5:1982 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.640 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 396.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 433.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 490.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 656.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz | đ/cái | TCVN 6480-1:2008 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 164.570 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 142.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 6w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 8w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 190.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 9w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 230.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn LED downlight 12w - Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 585.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 915.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 2.480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 950.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.150.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 1.250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần bán nguyệt | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 238.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 495.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 265.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 315.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 285.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 335.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 440.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 12W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 175.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 18W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 240.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn Led mica bán nguyệt 36W | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 30.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta | đ/cái | TCVN 8783:2015 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit 1 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit 2 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit trái 1 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit trái 2 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit phải 1 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Exit phải 2 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit lên 1 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Exit xuống 1 mặt | đ/cái | TCVN 7722-2-22:2013 | | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.980.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.460.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 16.310.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.480.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.650.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.550.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.860.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.920.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 14.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.150.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.320.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.640.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.330.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 13.890.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 15.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 16.780.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.050.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 8.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 10.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.050.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 12.450.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 13.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40) | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 6.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 7.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 9.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 11.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 15.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành điện | Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S | đ/cái | TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002 | Đèn Pha Led Vonta FL01- | Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 0707/VT/CV/2023 ngày 20/6/2023 | Việt Nam | 19.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D21 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D27 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D34 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 10.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D42 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 15.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D48 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 17.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D60 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 23.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D75 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 32.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D90 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 39.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D110 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 59.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D125 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 65.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D140 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 80.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 104.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D180 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 131.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D200 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 196.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D225 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 204.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống thoát uPVC D250 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 265.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D21 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D27 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D34 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D42 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D48 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.700 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D60 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D75 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 37.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D90 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 44.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D110 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D125 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 82.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D140 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 102.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 137.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D180 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 169.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D200 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 206.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D225 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 252.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C0 D250 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 331.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D21 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D27 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D34 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 14.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D42 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 19.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D48 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 23.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D60 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 33.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D75 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 42.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D90 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 52.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D110 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 78.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D125 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 96.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D140 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 121.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 196.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D200 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 249.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D225 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 303.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C1 D250 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 399.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D21 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 10.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D27 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D34 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 17.700 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D42 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 22.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D48 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D60 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 39.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D75 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 55.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D90 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 60.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D110 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 89.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D125 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 114.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D140 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 142.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 184.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D180 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 233.400 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D200 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 289.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D225 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 360.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C2 D250 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 466.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D21 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D27 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 18.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D34 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D42 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 26.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D48 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 33.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D60 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 47.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D75 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 68.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D90 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 79.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D110 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 124.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D125 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 145.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D140 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 190.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D160 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 238.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D180 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 298.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D200 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 369.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D225 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 467.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống uPVC C3 D250 | đ/m | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 602.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D21 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.200 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D27 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D34 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D42 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D42 PN12.5 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D48 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D60 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D75 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D90 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D110 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 22.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Măng sông D125 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 50.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D21 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D27 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D34 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D42 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D48 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D60 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D75 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 21.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D90 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D110 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 56.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D125 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 82.200 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D21 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D27 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D34 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D42 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D48 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D60 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 15.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D75 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 26.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D90 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 50.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D110 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 75.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều D125 PN8 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 117.500 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D27/21 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D42/34 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D60/48 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D75/60 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 14.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D110/90 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 34.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D160/110 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 121.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Côn thu D200/160 PN10 | đ/cái | TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011 | Ống uPVC nong trơn - Europipe | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 186.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 21.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 33.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 46.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 75.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 97.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 125.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 157.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 206.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 258.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 321.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 402.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 499.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 618.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 789.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.002.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.264.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.615.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.967.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.702.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.424.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN6 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.521.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.091 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 49.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 70.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 99.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 151.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 190.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 238.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 312.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 393.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 493.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 606.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 751.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 936.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.192.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.515.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.926.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.433.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.026.455 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.091.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.182.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.586.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN10 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.351.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D20 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D25 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 11.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 18.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 29.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 71.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 101.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 144.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 218.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 282.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 349.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 462.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 581.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 727.727 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 889.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.106.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.387.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.756.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.229.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.841.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.595.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.457.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D560 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.032.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D630 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.167.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D710 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.723.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D800 PN16 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.330.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D20 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D25 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D32 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 22.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D40 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 34.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D50 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 53.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D63 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 85.273 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D75 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 120.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D90 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 173.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D110 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 262.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D125 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 336.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D140 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 420.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D160 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 551.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D180 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 697.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D200 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 867.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D220 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.073.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D250 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.324.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D280 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.658.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D315 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.113.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D355 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.680.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D400 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 3.414.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D450 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 4.316.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống HDPE D500 PN20 | đ/m | TCVN 7305-2:2008 | | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 5.338.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Khâu nối thẳng D20 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Khâu nối thẳng D25 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Khâu nối thẳng D32 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 28.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Khâu nối thẳng D40 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 48.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Khâu nối thẳng D50 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 68.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren D20 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren D25 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren D32 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 41.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren D40 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 82.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren D50 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 118.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D110 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 250.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D125 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 360.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D140 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 550.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D160 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 580.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D180 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D200 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.090.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D225 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.800.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đúc D250 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.000.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D20 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D25 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D32 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 28.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D40 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 55.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D50 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 82.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D110 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 168.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D125 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D140 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D160 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 420.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D180 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 900.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D200 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 915.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D225 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Cút đều 90 độ D250 | đ/cái | TCVN 7305-2:2008 | HDPE | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.600.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 2,3mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN10 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 22.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 2,8mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN10 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 39.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 2,9mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN10 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 51.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 3,7mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN10 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 68.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 4,6mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN10 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 101.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 2,8mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN16 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 24.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 3,5mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN16 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 4,4mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN16 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 61.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 5,5mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN16 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 83.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 6,9mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN16 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 133.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 3,4mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN20 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 4,2mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN20 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 48.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 5,4mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN20 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 70.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 6,7mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN20 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 109.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 8,3mm | đ/m | TCNV 10097-2:2013 | Ống PPR PN20 | Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số 239 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 170.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 15.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 17.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 22.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.100 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 32.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 39.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 59.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 65.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 80.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 104.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 196.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 204.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 265.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 397.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống uPVC ống thoát | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 502.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 31.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 37.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 44.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 67.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 82.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 102.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 137.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 206.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 252.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 0 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 331.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 14.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 19.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 23.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 33.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 39.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 42.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 52.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 78.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 96.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 121.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 160.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 249.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 303.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 399.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 475.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 596.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 17.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 22.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 39.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 49.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 55.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 60.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 89.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 114.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 142.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 184.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 289.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 360.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 466.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 559.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 715.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 18.100 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 26.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 33.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 47.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 61.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 68.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 79.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 124.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 145.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 190.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 239.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 369.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 467.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 602.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 719.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 3 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 898.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 29.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 32.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 41.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 98.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 149.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 183.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 233.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 303.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 473.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 599.900 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 761.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 986.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 4 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.244.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 44.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 59.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 122.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 184.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 224.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 372.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 584.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 148.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/m | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ống nhựa PVC-U Class 6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 275.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 44.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 78.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 113.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 136.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Cút (Góc) 90 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 279.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 13.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 36.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 52.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 74.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 22.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 34.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 61.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 67.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 102.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Chếch 45 độ PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 195.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 15.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 25.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 37.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 63.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 103.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 168.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 179.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Tê đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 657.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 14.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 19.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 37.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 45.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 69.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 136.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 221.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Y đều PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 314.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Van PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Van PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 26.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Van PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 42.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Van PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 56.400 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D49 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Van PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 69.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D21 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D27 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D34 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D42 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D48 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D60 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 22.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/cái | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 55.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 1,9mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 17.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 2,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 27.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 2,9mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 49.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 3,7mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 66.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 4,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 96.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 x 5,8mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 153.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 x 6,8mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 213.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 x 8,2mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 311.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 x 10mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 499.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 x 11,4mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 618.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 x 12,7mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 762.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D160 x 14,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN10 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.041.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 2,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 21.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 2,8mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 38.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 3,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 51.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 4,5mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 77.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 5,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 123.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 x 7,1mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 193.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 x 8,4mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 221.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 x 10,1mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 317.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 x 12,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN12,50 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 542.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 2,8mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 23.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 3,5mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 43.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 4,4mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 59.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 5,5mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 80.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 6,9mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 127.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 x 8,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 x 10,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 272.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 x 12,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 381.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 x 15,1mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 581.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 x 17,1mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 754.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D140 x 19,2mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 918.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 x 21,9mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN16 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.272.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 x 3,4mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 26.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 x 4,2mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 46.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 x 5,4mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 67.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 x 6,7mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 105.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 x 8,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 163.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 x 10,5mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 257.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 x 12,5mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 356.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 x 15mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 532.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D110 x 18,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 750.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 x 20,8mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.009.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 x 23,3mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.281.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 x 26,6mm | đ/mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống nhựa PPR PN20 HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.704.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Ống tránh PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 26.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 48.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 35.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 107.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 140.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Cút 90 độ (Góc) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 216.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.182 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 15.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 24.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 48.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 120.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 181.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Tê đều PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 281.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.273 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.909 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 41.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Măng sông (Nối) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 118.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.545 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 21.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 40.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 91.818 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15 | Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 168.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 260.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 300.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 505.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 787.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14 | Van mở 100% PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.213.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20x1/2" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 38.455 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20x3/4" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 57.636 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25x1/2" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 43.636 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D25x3/4" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 58.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20x1/2" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 54.091 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20x3/4" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10 | Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 77.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25x1/2" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11 | Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 61.182 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25x3/4" | đ/cái | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12 | Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 72.273 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 21.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 33.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 46.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 66.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 97.270 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 125.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 157.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 206.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 258.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 321.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 402.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 499.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 618.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 789.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.002.270 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.264.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.615.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.967.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D560 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.702.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D630 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026 | Ống nhựa HDPE PE100 PN6 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.424.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 25.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 40.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 57.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 90.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 120.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 156.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 194.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 255.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 321.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 400.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 503.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 614.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 784.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 982.450 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.235.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.584.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.988.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.467.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D560 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.332.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D630 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027 | Ống nhựa HDPE PE100 PN8 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.210.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 13.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 20.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 30.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 49.270 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 70.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 99.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 151.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 190.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 238.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 312.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 393.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 493.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 606.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 751.730 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 936.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.192.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.515.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.926.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.433.727 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.026.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D560 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.091.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D630 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027 | Ống nhựa HDPE PE100 PN10 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.182.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.090 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 24.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 37.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 59.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 84.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 120.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 180.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 232.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 288.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 376.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 479.730 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 587.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 743.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 923.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.158.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.448.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.837.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.326.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.941.364 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.660.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D560 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.994.550 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D630 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027 | Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.312.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 11.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 18.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 29.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 45.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 71.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 101.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 144.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 218.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 282.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 349.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 462.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 581.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 727.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 889.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.106.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.387.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.756.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.229.270 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.841.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.595.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.457.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D560 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.032.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D630 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027 | Ống nhựa HDPE PE100 PN16 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.167.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 13.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 22.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 34.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 53.550 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D63 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 85.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D75 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 120.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D90 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 173.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D110 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 262.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D125 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 336.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D140 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 420.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D160 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 551.640 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D180 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 697.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D200 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 867.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D225 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.073.180 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D250 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.324.360 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D280 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.658.820 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D315 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.113.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D355 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.680.730 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D400 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.414.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D450 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.316.090 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D500 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.338.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | g. Ống nhựa HDPE PE100 PN25 | | | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/mét | TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007 | Ống nhựa HDPE PE100 PN20 | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 10.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16x1,15mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20x1,3mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.300 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D25x1,5mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32x1,75mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 25.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D40x2,1mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 36.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50x2,45mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 43.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D63x3,0mm | đ/mét | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2011 | Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 64.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Tê luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 1.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 2.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 3.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 (Có nắp) | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 12.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 1 đường thẳng 20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 1 đường thẳng 25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 1 đường thẳng 20 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 1 đường thẳng 25 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng 20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng 25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng 20 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng 25 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 3 đường thẳng 20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 6.600 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 3 đường thẳng 25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 3 đường thẳng 20 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 3 đường thẳng 25 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 4 đường thẳng 20 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 4 đường thẳng 25 | đ/cái | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 8.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 4 đường thẳng 20 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối 4 đường thẳng 25 (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 9.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 50mm (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp nối PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 19.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 80mm (Có nắp) | đ/bộ | BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010 | Hộp nối PVC-U Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 29.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D16 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 4.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D20 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 5.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D25 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 7.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D32 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 16.800 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | D40 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 30.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | D50 | đ/mét | BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010 | Ống ruột gà Hoa Sen | Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 210623 ngày 06/6/2023 | Việt Nam | 45.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 343.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM-P15, vỏ nhựa, đã kiểm định,van 1 chiều | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 361.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, hộp số bọc đồng,đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 363.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, hộp số bọc đồng, van 1 chiều, đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 382.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MIB 15 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 480.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MIB 15 vỏ đồng, có van 1 chiều, đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 498.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TON-D BMB 15 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 467.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TON-D BMB 15 vỏ đồng, van 1 chiều, đã kiểm định. | đ/bộ | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 485.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM 20 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.228.667 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM 20, vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.436.267 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM 25 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.785.733 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM 25 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 2.115.733 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MDA 40 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 6.633.733 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MDA 40 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.299.867 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MDA 50 vỏ đồng, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 7.593.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MDA 50 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 8.540.933 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D80, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 9.400.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D100, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.100.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D150, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 19.800.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D200, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 28.976.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D250, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 42.700.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ MBLF D300, đã kiểm định | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 66.500.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 20x1/2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 35.208 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x1/2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 40.365 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x3/4 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 40.443 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 32x1 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 104.167 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 139.149 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 172.431 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 186.311 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 217.457 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 219.375 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x2 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 251.311 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 20x1/2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 37.578 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x3/4 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 39.045 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x1 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 80.009 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 32x1 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 84.523 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 187.101 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 193.984 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 189.809 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 222.656 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 20x1/2" (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 40.061 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 25x3/4" (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 46.821 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 32x1"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 110.764 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 150.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 192.179 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 63x2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 262.483 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong - ren đồng 25x3/4"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 47.960 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong 32x1"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 86.780 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong 40x1¼"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 134.852 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong 50x1½"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 168.932 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong 63x2"(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 241.832 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài - ren đồng 25x3/4x25 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.708 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài - ren đồng 32x1"x32 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 130.208 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài - ren đồng 40x1¼"x40 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 177.396 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài - ren đồng 50x1½"x50 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 174.783 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài - ren đồng 63x2x63 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 274.783 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong- ren đồng 25x3/4"x25(B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 60.148 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong- ren đồng 50x1½"x50 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 221.858 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong- ren đồng 63x2"x63 (B) | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 270.156 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 20 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.877 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 25 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 28.776 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 27 x 27 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 57.970 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 32 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 40.851 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 40 x 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.031 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 50 x 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 93.212 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 63 x 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 112.847 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 75 x 75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 228.741 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 90 x 90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 301.302 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng HDPE 110 x 110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 619.757 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 25 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.060 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 32 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 32 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 38.142 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 40 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 54.120 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 40 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 54.618 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 40 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 60.373 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 50 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 70.078 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 50 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 71.997 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 50 x 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 86.892 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 63 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 106.302 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 63 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 111.155 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 63 x 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 114.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 63 x 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 119.844 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 75 x 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 198.724 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 75 x 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 199.627 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 75 x 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 202.674 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 90 x 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 273.203 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 90 x 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 267.786 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 90 x 75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 272.526 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 110 x 75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 469.444 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu HDPE 110 x 90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 498.220 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 12.977 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 13.542 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.610 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 16.830 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 19.140 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 32 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 26.406 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 51.120 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 52.361 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.708 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 69.401 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 83.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 83.281 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 149.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 140.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 90 x 3" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 189.583 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài HDPE 110 x 4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 341.927 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 14.740 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 15.070 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 25x1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 21.445 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 25 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 19.690 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 25 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.350 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 32 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 26.510 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE40 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 52.873 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 40 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 65.972 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.708 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 70.304 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 63 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 87.908 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 75 x 2 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 172.318 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 90 x 3" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 198.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong HDPE 110 x 4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 396.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 20 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 20.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 25 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 25.190 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 32 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 38.830 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 40 x 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 73.689 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 50 x 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 104.158 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 63 x 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 138.802 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 75 x 75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 265.642 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 90 x 90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 368.108 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ HDPE 110 x 110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 730.799 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 20 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 14.520 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 17.380 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 18.370 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 32 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 32.230 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 40 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 51.810 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 50 x 1 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 72.222 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 63 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 105.851 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 20 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 17.270 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 25 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 22.569 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 32 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 33.854 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 40 x 1 ¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 56.762 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 50 x 1 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 81.476 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong HDPE 63 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 108.785 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 20x20x20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 25x25x25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 38.610 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 32x32x32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 57.530 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 40x40x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 99.757 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 50x50x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 147.604 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 63x63x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 170.851 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 75x75x75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 360.998 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 90x90x90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 506.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều HDPE 110x110x110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 910.564 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 25x20x25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 43.446 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 32x20x32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 56.762 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 32x25x32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 58.342 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 40x20x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 97.951 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 40x25x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 99.757 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 40x32x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 105.061 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 50x20x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 110.026 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 50x25x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 114.314 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 50x32x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 119.618 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 50x40x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 122.778 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 63x25x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 187.552 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 63x32x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 189.245 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 63x40x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 190.038 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 63x50x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 194.661 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 75x40x70 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 371.380 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 75x50x70 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 378.602 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 75x63x70 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 381.988 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 90x50x90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 533.767 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 90x63x90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 539.184 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 90x75x90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 549.566 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 110x63x110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.174.175 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 110x75x110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.196.970 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu HDPE 110x90x110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 1.221.345 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 20x½"x20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 62.040 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 25x¾"x25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 32x1"x32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 47.740 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 40x1¼"x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 86.460 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 50x1½"x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 107.318 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài HDPE 63x2"x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 147.717 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 20x½"x20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 67.650 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 25x¾"x25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 37.070 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 32x1"x32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 54.618 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 40x1¼"x40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 85.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 50x1½"x50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 118.151 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 63x2"x63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 155.729 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 75x2½"x75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 287.535 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 90x3"x90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 699.540 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong HDPE 110x4"x110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 895.668 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 40 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 108.680 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 85.590 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 50 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 112.847 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63 x 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 104.167 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63 x 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 116.319 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy 63 x 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 125.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 32 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.729 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 44.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.430 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 47.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 47.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 49.280 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 51.370 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 58.160 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 59.201 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 60.417 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 85.069 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 89.410 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 91.319 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 70.180 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 69.630 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 111.632 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 117.882 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 118.229 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 121.528 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 120.660 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 94.380 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 145.486 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 146.007 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 147.917 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1¼" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 149.653 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 151.042 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 153.819 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x ¾" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 213.715 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 217.188 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1 ½" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 233.507 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 245.660 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 17.050 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 19.910 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 24.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.960 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 58.116 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 72.899 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 75 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 139.931 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 90 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 182.023 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt 110 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 494.835 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 20*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 25*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 37.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 32*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 52.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 40*40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 73.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 50*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 125.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 63*63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 187.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 25*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.219 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.100 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 61.164 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 64.224 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 50*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 105.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 63*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 156.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 23.287 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 30.625 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 37.262 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 105.106 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 162.700 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 27.107 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 35.450 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 57.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 97.212 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 178.625 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 20*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 40.682 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 25*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 52.750 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 32*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 63.406 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 40*40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 95.562 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 50*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 139.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 63*63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 212.487 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 24.875 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 29.387 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 42.187 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 57.337 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 123.587 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 208.787 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 25.550 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 34.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 36.950 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 55.187 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 119.962 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2" | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 209.287 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 20*20*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 50.175 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 25*25*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 64.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 32*32*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 92.937 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 40*40*40 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 150.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 50*50*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 289.650 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê đều Pushon - kiểu kẹp 63*63*63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 367.282 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu Pushon - kiểu kẹp 25*20*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 73.112 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*20*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 82.375 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*25*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 85.850 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu Pushon - kiểu kẹp 50*32*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 181.818 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê thu Pushon - kiểu kẹp 63*50*63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 284.532 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 69.525 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 81.712 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 56.625 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 61.638 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1"*32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 112.532 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"*50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 205.706 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"*63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 273.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt Pushon 20 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 23.613 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt Pushon 25 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 32.769 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt Pushon 32 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 45.156 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt Pushon 50 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 96.762 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Nút bịt Pushon 63 | đ/cái | | | Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1206/2023 ngày 12/6/2023 | Việt Nam | 139.762 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D32/25 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 12.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D40/30 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 14.900 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D50/40 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 21.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D65/50 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 29.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D85/65 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 42.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D105/80 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 55.300 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D110/90 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 63.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D130/100 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 78.100 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D160/125 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 121.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D195/150 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 165.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D200/160 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 185.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D230/175 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 247.200 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200 | đ/mét | TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009 | D260/200 | Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 19/2023/CV-SANTO ngày 22/5/2023 | Việt Nam | 295.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag S, DN15mm, cấp C, đa tia. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 618.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag TMII, DN15mm, cấp B, đa tia. Đã kiểm định | đ/cái | ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 558.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Unimag+, DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Italia | 515.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Aquadis+, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 915.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble DN20mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2005 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 1.396.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble DN25mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2005 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 3.244.800 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble DN30mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2005 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 3.476.400 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble DN40mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2005 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Indonesia | 5.816.400 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Multimag Cyble DN50mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2005 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Brazil | 7.659.600 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN50mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 12.350.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN65mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 12.553.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN80mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 15.136.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN100mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 18.737.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN125mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 26.497.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN150mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 31.978.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN200mm, cấp 2 R40, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 35.726.500 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ Woltex DN250mm, cấp 2 R40, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Châu Âu | 51.177.000 | | | đến chân công trình | |

| Mã hiệu | Huyện | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*) | Đơn vị tính (*) | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) (*) | Giá (đã có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLODIS DN20mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2014 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | Italia | 3.432.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLODIS DN25mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2014 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 5.797.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLODIS DN30mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2014 và OIML R49/2006 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 6.660.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN40mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 14.200.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN50mm, cấp 2 R200, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 18.722.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN65mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 29.865.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN80mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 42.740.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN100mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 56.199.000 | | | đến chân công trình | |
| | | Vật tư ngành nước | Đồng hồ FLOSTAR M DN150mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định. | đ/cái | ISO4064:2017 và OIML R49/2013 | | Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 12/2023/CV-DNPHWC ngày 20/6/2023 | CH Pháp | 129.640.000 | | | đến chân công trình | |